

LỜI MỞ ĐẦU

Bước vào năm học mới 2019 - 2020 với tâm thế của 58 năm xây dựng và phát triển, 52 khóa đào tạo chính quy, 7 năm đào tạo ở trình độ sau đại học, 25 năm đào tạo giáo dục quốc phòng và an ninh, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội không chỉ khẳng định vị thế của mình, mà khẳng định mình bằng uy tín, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học... và bằng chính sự đổi mới tư duy tạo ra luồng sinh khí mới cho ngành Giáo dục thể chất nói chung, cho nhà trường nói riêng.

Đây cũng là dấu mốc quan trọng của Bản tin Giáo dục thể chất và Thể thao trường học với ấn phẩm số thứ 3 năm thứ 2 chính thức ra mắt, khẳng định Bản tin đã trở thành nơi tập hợp, đoàn kết và phát huy tài năng, trí tuệ của các nhà khoa học, nhà giáo, cán bộ quản lý trong và ngoài trường đối với sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học của đất nước.

Kế thừa những thành tựu đạt được và tiếp tục khẳng định tôn chỉ, mục đích Bản tin Giáo dục thể chất về trọng trách một ấn phẩm góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đồng hành cùng sự phát triển của Nhà trường, Bản tin Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học số 3 năm 2019 xác định tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, nhất là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua. Tăng cường giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc, đạo đức, lối sống, lý tưởng cách mạng cho học sinh, sinh viên. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu của năm học và kế hoạch 5 năm 2016-2020. Với mong muốn và kỳ vọng đó, Ban biên tập bản tin xin gửi đến quý độc giả những công trình nghiên cứu khoa học, những cơ sở lý luận và thực tiễn, thông tin chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT và thể thao trường học của cán bộ, viên chức, nhà giáo, nhà khoa học, học viên trong và ngoài trường

Ban biên tập Bản tin xin chân thành gửi lời cảm ơn đến các tác giả đã gửi bài, các nhà khoa học đã nhận xét, phản biện và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác nhiệt tình và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà giáo và bạn đọc. Đặc biệt xin chân thành cảm ơn Cục Báo chí- Bộ Thông tin Truyền thông đã cấp phép hoạt động cho Bản tin.

Trân trọng giới thiệu Bản tin Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học số 3 năm 2019 với các đồng nghiệp trong và ngoài nước.

TỔNG BIÊN TẬP
TS. Nguyễn Duy Quyết

LÝ LUẬN THỰC TIỄN

■ Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục	3
■ Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội. Vai trò truyền thông với việc quảng bá thương hiệu Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.	6
■ Nguyễn Duy Quyết Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh 25 năm đồng hành cùng với mỗi bước tiến của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.	14

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

■ Mai Tú Nam, Nguyễn Thanh Chương Ứng dụng “Bài quyền tay không 45 động tác” môn Võ Cổ truyền Việt Nam nhằm phát triển thể lực chung cho nữ sinh lớp 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình.	21
■ Phùng Mạnh Cường Khiêu vũ thể thao nhằm phát triển tốt chất tốc độ cho Nữ sinh viên chuyên sâu thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.	29
■ Trần Thị Nhu Đánh giá thực trạng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.	35
■ Phạm Mai Vương Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn Thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.	43
■ Nguyễn Thị Thu Minh, Mai Thanh Hằng, Nguyễn Hoàng Yến, Vũ Văn Thịnh Xây dựng hệ thống thuật ngữ kỹ thuật bơi lội Anh- Việt cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	47

DIỄN ĐÀN - TRAO ĐỔI

■ Lê Thanh Hùng Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin”, học phần 2 (Kinh tế chính trị) cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	55
--	----

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

CHỈ THỊ

Về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục

Năm học 2019 - 2020, ngành Giáo dục tập trung thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giáo dục và đào tạo, đặc biệt là triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; quán triệt phương châm hành động “bứt phá” của Chính phủ để hoàn thành kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

Căn cứ các yêu cầu trên và tình hình thực tiễn của ngành, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ thị toàn ngành Giáo dục tập trung thực hiện các nhóm nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong năm học 2019 - 2020 như sau:

I. Các nhóm nhiệm vụ chủ yếu

1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trong cả nước

1.1. Thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển giáo dục; đề xuất quy hoạch và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non, phổ thông; xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các lớp, nhóm lớp trẻ, mẫu giáo độc lập tư thục và trường mầm non ở các địa bàn có khu công nghiệp.

1.2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ, sáp nhập các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ tại địa phương; thực hiện sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp theo nguyên tắc tạo thuận lợi, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục; hướng dẫn thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục thường xuyên theo các quy định hiện hành.

1.3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch xây dựng quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo sư phạm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045; tổ chức thực hiện Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở giáo dục đại học công lập và Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trường sư phạm sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

2.1. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo; Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường nhằm giảm áp lực cho giáo viên; khắc phục tình trạng dạy thêm trái quy định.

2.2. Rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên bảo đảm quy định về định mức số lượng, chuẩn giáo viên đối với các cấp học; không để xảy ra tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ, bảo đảm nguyên tắc ở “đâu có học sinh thì ở đó phải có giáo viên”; xử lý dứt điểm việc hợp đồng giáo viên nhiều năm mà không thực hiện tuyển dụng viên chức tại một số địa phương.

2.3. Các địa phương chủ động đặt hàng các trường sư phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cho địa phương, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng. Thực hiện bồi dưỡng giáo viên, nhất là giáo viên lớp 1 và cán bộ quản lý giáo dục phục vụ cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên, hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

2.4. Nâng cao đạo đức nhà giáo, tăng cường chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo. Kiên quyết xử lý nghiêm giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục vi phạm đạo đức nhà giáo (không bố trí đứng lớp đối với giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo).

2.5. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập theo thẩm quyền.

2.6. Thực hiện tốt công tác đánh giá giáo viên bảo đảm thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao đời sống, tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo chuyên tâm với nghề.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục, triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên, bảo đảm an toàn trường học; nâng cao hiệu quả giáo dục dân tộc

3.1. Tăng cường các điều kiện bảo đảm an toàn cho trẻ, không để xảy ra tình trạng bạo hành trẻ; huy động các nguồn lực để duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ ăn bán trú; bảo đảm an toàn thực phẩm; quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ tại cơ sở

giáo dục mầm non; tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện có hiệu quả chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với văn hóa, điều kiện địa phương, nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ; tăng cường phối hợp, hướng dẫn cha mẹ chăm sóc giáo dục trẻ.

3.2. Tổ chức thẩm định và phê duyệt sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới, trước hết là sách giáo khoa lớp 1, lớp 2 và lớp 6; tổ chức tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý sử dụng sách giáo khoa lớp 1, lớp 2 và lớp 6; chỉ đạo các địa phương biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông mới; ban hành Thông tư quy định lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông để các địa phương tổ chức việc lựa chọn sách giáo khoa phù hợp với kế hoạch giáo dục và điều kiện thực tiễn, bảo đảm công khai, minh bạch.

3.3. Thực hiện tốt chủ trương giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, hướng dẫn các địa phương thực hiện có hiệu quả Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông. Triển khai hiệu quả các giải pháp của Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp nhằm **khởi dậy tinh thần khởi nghiệp cho học sinh ngay từ cấp học phổ thông.**

3.4. Tăng cường đổi mới quản lý nhà nước trong tổ chức hoạt động dạy và học tại các trung tâm giáo dục thường xuyên sau khi sáp nhập; hướng dẫn việc triển khai Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh việc học tập của người lớn.

3.5. Tăng cường hiệu quả công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; chú trọng xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn cho học sinh trong quá trình đưa đón, thăm quan, dã ngoại; triển khai thực hiện bộ quy tắc ứng xử trong trường học, các giải pháp phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. **Thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy gắn với các hoạt động giáo dục bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Phát huy hiệu quả các hoạt động Đoàn, Hội, Đội trong trường học.** Thực hiện tốt chương trình giáo dục thể chất, đẩy mạnh các hoạt động tập luyện thể dục thể thao, công tác y tế trường học; phát động phong trào học bơi và hướng dẫn phòng, chống đuối nước cho học sinh, sinh viên.

3.6. Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc; tập trung nâng cao chất lượng và rà soát, đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống các

GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC SỐ 3-2019

~~trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học,~~ các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi để có phương án quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

4.1. Khuyến khích triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với ngoại ngữ (tiếng Anh) và triển khai dạy tiếng Anh tự chọn cho học sinh lớp 1, lớp 2 ở các địa phương có đủ điều kiện thực hiện và gia đình, người học có nhu cầu; khuyến khích triển khai chương trình môn tiếng Anh hệ 10 năm; tiếp tục hoàn thiện, xây dựng chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của các ngành, nghề đào tạo.

4.2. Phát triển, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, đặc biệt là đội ngũ giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu và tiến độ triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới và dạy các môn học khác bằng ngoại ngữ; nâng cao trình độ ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh của giảng viên và lãnh đạo cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích sử dụng tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục đại học.

4.3. Tiếp tục đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên theo chuẩn đầu ra và trong quá trình giáo dục và đào tạo; xây dựng các định dạng đề thi theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ưu tiên các định dạng hỗ trợ thi trên máy tính và thi trực tuyến; phát triển ngân hàng đề thi ngoại ngữ quốc gia. Tăng cường rà soát, chỉ đạo, hướng dẫn công tác tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia bảo đảm minh bạch, khách quan, chính xác.

4.4. Tăng cường các điều kiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin; đầu tư có trọng điểm hệ thống hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ trực tuyến đáp ứng mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và người học.

4.5. Phát động phong trào học tiếng Anh trên cả nước cho các nhóm đối tượng người học, trước hết là phong trào “giáo viên và học sinh cùng học tiếng Anh”; xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ ở các cấp học và trình độ đào tạo; tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc dạy và học ngoại ngữ theo lộ trình thực hiện các mục tiêu Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục

5.1. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025; Đề án 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong **giáo dục và đào tạo; xây dựng và triển khai Chính phủ điện tử, hệ thống dịch vụ**

5.2. Xây dựng và đưa vào khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến về giáo dục đại học; hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành; xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu với phần mềm cơ sở dữ liệu ngành.

5.3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; thực hiện giải pháp tuyển sinh trực tuyến đầu cấp học và sử dụng hồ sơ điện tử (sổ điểm, học bạ, sổ liên lạc); triển khai mô hình giáo dục điện tử, lớp học thông minh ở những nơi có điều kiện.

5.4. Tiếp tục xây dựng và đưa vào sử dụng hiệu quả kho học liệu số, học liệu điện tử toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung, kho bài giảng e-learning kết nối với Hệ tri thức Việt số hóa; triển khai giải pháp dạy học kết hợp (blended learning), nâng cao chất lượng đào tạo công nghệ thông tin trong giáo dục đại học; bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo.

6. Đẩy mạnh phân cấp và thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục

6.1. Đẩy mạnh việc phân cấp và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục theo quy định. Tăng cường kiểm tra, thanh tra công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

6.2. Trình Thủ tướng Chính phủ thực hiện thí điểm tự chủ ở cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông.

6.3. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó quy định rõ về việc tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, vai trò, trách nhiệm của Hội đồng trường, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

6.4. Rà soát, hướng dẫn thành lập, kiện toàn và giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục đại học.

7. Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

7.1. Xây dựng và tổ chức triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn 2045. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua việc hợp tác với các cơ sở giáo dục có uy tín của nước ngoài hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận.

7.2. Tổ chức thực hiện Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; triển khai hiệu quả các thỏa thuận, các chương trình học bổng hiệp định.

7.3. Các cơ sở giáo dục mở rộng hợp tác quốc tế trong trao đổi học sinh/sinh viên, giáo viên/giảng viên, nghiên cứu khoa học; tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; phát triển nhóm nghiên cứu quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học của các nước có uy tín hoặc được cấp thẩm quyền công nhận; khuyến khích công nhận tín chỉ, văn bằng, liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận để thu hút học sinh, sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập và nghiên cứu, làm việc tại Việt Nam.

7.4. Tăng cường thu hút các cơ sở giáo dục nước ngoài có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận vào Việt Nam dưới hình thức thành lập các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên danh, liên kết với các cơ sở giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

7.5. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra các chương trình liên kết giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo; các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động tư vấn du học; việc cấp, phát văn bằng.

7.6. Đổi mới công tác quản lý du học sinh, nhất là các du học sinh thuộc diện học bổng Chính phủ và du học sinh của Việt Nam ở nước ngoài; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các du học sinh.

8. Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

8.1. Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, đặc biệt là lớp 1 năm học 2020 - 2021; triển khai có hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

8.2. Bổ sung xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo phòng học, các phòng chức năng, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch và mua sắm bổ sung các thiết bị dạy học còn thiếu, trong đó chú trọng các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

8.3. Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục; không đưa vào sử dụng các công trình trường, lớp học, nhà vệ sinh chưa bảo đảm an toàn theo quy định.

8.4. Rà soát các tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết bị của các trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia bảo đảm đúng quy định. Xây dựng và thực hiện kế hoạch

bổ sung, duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất, thiết bị đối với các tiêu chí trường chuẩn quốc gia đã quá hạn, bị xuống cấp.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

9.1. Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam; nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng trường cơ sở giáo dục đại học.

9.2. Các cơ sở giáo dục đại học tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội. Tăng cường gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9.3. Triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển không gian khởi nghiệp sáng tạo trong các trường đại học; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, một số phòng thí nghiệm, chương trình nghiên cứu để phát triển một số đại học/trường đại học trọng điểm.

9.4. Chấn chỉnh các cơ sở giáo dục đại học vi phạm các quy định quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, nhất là các quy định về tuyển sinh, liên kết đào tạo, cấp văn bằng và chế độ báo cáo. Xem xét dừng tuyển sinh các chương trình đào tạo không đảm bảo chất lượng.

II. Các nhóm giải pháp cơ bản

1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về giáo dục và đào tạo

1.1. Tổ chức soạn thảo, trình các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục; rà soát các văn bản hiện hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nhằm đảm bảo phù hợp với các nội dung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.2. Tiếp tục triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Rà soát các vấn đề giáo dục và đào tạo trong toàn ngành để chủ động trong chỉ đạo, quản lý; tăng cường thanh tra, kiểm tra đột xuất hoặc chỉ đạo thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm. Kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những cơ sở giáo dục đại học không bảo đảm chất lượng, hoạt động không hiệu quả để có phương án xử lý.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục

2.1. Ban hành tiêu chuẩn chức danh và chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý phòng, sở giáo dục và đào tạo; triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục các cấp; hướng dẫn đánh giá, phân loại, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục theo tiêu chuẩn chức danh. Thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật, đạo đức lối sống đối với cán bộ quản lý giáo dục.

2.2. Thực hiện tuyển dụng, sử dụng biên chế công chức, viên chức, số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm; đánh giá, phân loại công chức, viên chức bảo đảm thiết thực, khách quan, công bằng.

2.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

3.1. Phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí được giao bảo đảm tỷ lệ chi tối thiểu 20% ngân sách cho giáo dục, trong đó chi thường xuyên bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 18% dành cho chuyên môn; bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn ngân sách Trung ương kết hợp ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án đã được ban hành, đặc biệt là kinh phí bồi dưỡng, tập huấn giáo viên, kinh phí xây dựng tài liệu giáo dục địa phương để triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới và các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và học sinh tại địa phương; không để xảy ra tình trạng “lạm thu” trong các cơ sở giáo dục.

3.2. Triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

3.3. Khảo sát việc phân bổ dự toán, phân tích cơ cấu phân bổ chi, quyết toán 20% chi ngân sách nhà nước cho giáo dục; ban hành thông tư hướng dẫn xây dựng, thẩm định và định mức kinh tế kỹ thuật, phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo và tổ chức thực hiện.

3.4. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị trong việc chỉ đạo, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2019; công khai kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm 2019; thực hiện công khai phân bổ, sử dụng có hiệu quả ngân sách năm 2020; xây dựng dự toán ngân sách đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3.5. Thống nhất cơ chế quản lý, điều hành và thực hiện chương trình, đề án thuộc ngành giáo dục từ trung ương đến địa phương. Cân đối, huy động và bố trí

thêm nguồn kinh phí khác của địa phương để đối ứng cho các chương trình, đề án, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu được giao.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục

4.1. Tổ chức tổng kết, đánh giá kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019; tổ chức tốt kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2020; chuẩn bị phương án tổ chức thi trung học phổ thông quốc gia giai đoạn 2021 - 2023 và sau năm 2023; tiếp tục thực hiện các chương trình đánh giá quốc gia, quốc tế về giáo dục.

4.2. Tổ chức giám sát, đánh giá các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục; kiểm tra việc tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ, công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục để quản lý chất lượng bảo đảm thực chất và hiệu quả.

4.3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về thi, đánh giá, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, quản lý văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là đối với kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo.

4.4. Xây dựng ngân hàng câu hỏi chuẩn hóa dùng chung đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông; đổi mới phương thức tổ chức các kỳ thi học sinh giỏi, năng khiếu theo hướng phân cấp, ủy quyền bảo đảm minh bạch, hiệu quả.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

5.1. Tiếp tục truyền thông, tổ chức quán triệt, học tập nội dung Nghị quyết 29-NQ/TW, Kết luận số 51-KL/TW, Kết luận 49-KL-TW và các quan điểm, định hướng của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn tới.

5.2. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, trước hết là việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và thực hiện tự chủ đại học.

5.3. Chủ động thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách mới về giáo dục và đào tạo; chủ động xử lý các vấn đề truyền thông về giáo dục.

5.4. Tăng cường truyền thông nội bộ bảo đảm các chủ trương đổi mới, quy định của ngành phải đến từng cán bộ, giáo viên và người lao động trong các cấp quản lý và cơ sở giáo dục; tổ chức truyền thông gương người tốt, việc tốt trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo, tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo, sự đồng thuận trong toàn ngành và xã hội.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể của đơn vị; tổ chức hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm học, đề xuất các giải pháp chỉ đạo, kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện.

2. Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo căn cứ nhiệm vụ, giải pháp tại Chỉ thị này và tình hình thực tiễn của địa phương, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành văn bản chỉ đạo về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2019 - 2020 ở địa phương và tổ chức triển khai kế hoạch nhiệm vụ năm học; chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2019 - 2020; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học.

3. Giám đốc đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp năm học 2019 - 2020.

4. Cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan quản lý giáo dục các cấp; nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;
- Hội Khuyến học Việt Nam;
- Hội Cựu Giáo chức Việt Nam;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các sở GDĐT;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ GDĐT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ GDĐT;
- Các cơ sở giáo dục đại học;
- Các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm;
- Công thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, TH.

Đề
báo cáo

Đề phối
hợp

Đề
thực
hiện

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phùng Xuân Nhạ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 417/QĐ-ĐHSPTDTHN, ngày 08/7/2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.*

1. SỨ MỆNH (Mission)

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội có sứ mệnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo viên giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; nghiên cứu và ứng dụng về giáo dục thể chất và thể thao trường học; bồi dưỡng tài năng thể dục thể thao, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao chất lượng hiệu quả và hội nhập quốc tế của hệ thống giáo dục Việt Nam.

2. TẦM NHÌN (Vision)

Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm, có uy tín và trong khu vực và trên thế giới về đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, giáo viên giáo dục quốc phòng và an ninh; là trung tâm nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế hàng đầu về giáo dục thể chất, thể thao trường học và là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng chất lượng cao và đạt chuẩn quốc tế với tài năng trẻ thể dục thể thao Việt Nam.

3. GIÁ TRỊ CỐT LÕI (Core values)

Chất lượng - Hiệu quả - Phát triển bền vững

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Duy Quyết

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 25 NĂM ĐỒNG HÀNH CÙNG VỚI MỖI BƯỚC TIẾN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

TS. Nguyễn Duy Quyết *

Tóm tắt: Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội là một trong 3 trung tâm Giáo dục quốc phòng & An ninh đầu tiên của cả nước, được thành lập năm 1994. Năm học 2019 - 2020, Trung tâm bước vào năm thứ 25 xây dựng và phát triển - chặng đường không phải dài trong quá trình xây dựng và phát triển của Nhà trường. Những dấu ấn, thành tích đạt được của Trung tâm không chỉ khẳng định là trung tâm hàng đầu của cả nước luôn đồng hành với mỗi bước đi của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội mà đang tiếp tục cùng Nhà trường khẳng định vị thế mới - tầm vóc mới.

Từ khóa: Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội, khẳng định trung tâm hàng đầu của cả nước

Abstract: *Center National Defense and Security Education - Hanoi University of Physical Education and Sports is one of the national Defense & Security Education Centers, established in 1994 the Center entered the 25th year of construction and development, not a long journey in the process of construction and development of the University, the achievements of the Center not only affirmed*

Key words: *Center for National Defense and Security Education - Hanoi National University of Education and Training, confirming the leading center of the country*

I. KHẲNG ĐỊNH MÔ HÌNH HÀNG ĐẦU CỦA CẢ NƯỚC

1. Lịch sử hình thành Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh

Quá trình hình thành Trung tâm gắn liền với sự nghiệp xây dựng và phát triển của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao (TĐTT) Hà Nội. Năm 1961, Trường TĐTT (nay là Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội) được thành lập đúng vào thời điểm Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 61/CP về huấn luyện quân sự trong các nhà trường. Dấu mốc quan trọng này không phải là một sự ngẫu nhiên mà là sự khẳng định về vị trí vai trò về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh

(GDQP&AN) luôn được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm.

Quán triệt và thực hiện hiện nhiệm vụ của mình, cùng với việc tập trung cho công tác đào tạo chuyên môn, Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội đã đặc biệt chú trọng, gắn với việc giáo dục kiến thức quốc phòng, an ninh. Năm 1980, Trường thành lập Tổ quân sự, gồm các đồng chí sĩ quan biệt phái: Nguyễn Ngọc Hiệp; Nguyễn Văn Vượng; Đinh Tùng Sơn. Đây là đơn vị trực thuộc Nhà trường đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự cho sinh viên Nhà trường. Đặc thù môn học chủ yếu dưới

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

hình thức luyện tập kỹ thuật sử dụng súng quân dụng, ném lựu đạn và tập luyện các yếu lĩnh động tác chiến thuật vận động, rèn luyện động tác trong chiến đấu với tinh thần nghiêm minh và ý thức tổ chức kỷ luật cao trong luyện tập. Năm 1991, căn cứ quyết định số 2636/QĐ, ngày 15/10/1991 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc: Kiện toàn tổ chức bộ máy Trường Cao đẳng Sư phạm Thủ đức Trung ương số 1, tại Quyết định số 164/QĐ, ngày 19/10/1991 của Trường CĐSP Thủ đức Trung ương số 1, quyết định thành lập 8 bộ môn, trong đó có: Bộ môn Quân sự - Nghệ thuật do đồng chí Nguyễn Ngọc Hiệp giữ chức vụ Chủ nhiệm Bộ môn.

Năm 1994, quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước nhằm tăng cường công tác giáo dục quốc phòng cho sinh viên, sau khi khảo sát thực tế mô hình đào tạo tại Nhà trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 2674/GDDT ngày 14/9/1994 thành lập Trung tâm Giáo dục quốc phòng Hà Nội I đặt tại Nhà trường. Năm 2017, tại Quyết định số 1770/GDDT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh Trường Đại học Sư phạm Thủ đức Thủ Đức Hà Nội. Đây là 1 trong 3 trung tâm đầu tiên của cả nước có nhiệm vụ đào tạo giáo dục quốc phòng và an ninh. Đối với Trung tâm GDQP Hà Nội 1 có nhiệm vụ: Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên các trường đại học cao đẳng, TCCN, PTTH khu vực Hà Nội; Đào

tạo giáo viên GDQP & AN cho các trường THPT và TCCN; Thực nghiệm nghiên cứu khoa học sư phạm quân sự; Đào tạo sĩ quan dự bị.

2. Những chặng đường vẻ vang

25 năm từ chỗ là trung tâm nhỏ, chỉ với 04 giảng viên trong buổi đầu thành lập, không có mô hình nào kế thừa để học tập, đến nay Trung tâm không chỉ kiện toàn về cơ cấu tổ chức, bộ máy đầy đủ theo đúng qui định, mà còn đầu tư cho chiến lược đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng đội ngũ giảng viên với 25 sĩ quan biệt phái và 04 giảng viên, nhiều sĩ quan có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ... đáp ứng cho nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo. Cơ sở vật chất cho Trung tâm ngày càng được đầu tư khang trang, cảnh quan môi trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, ăn ở, sinh hoạt tập trung của sinh viên với các hạng mục như: Nhà ở cho sinh viên (01 nhà 3 tầng, 03 nhà 5 tầng, tiếp nhận được 1.700 sinh viên/khóa); 01 nhà làm việc 3 tầng, 01 giảng đường 5 tầng có phòng học lý thuyết hiện đại, phòng học chuyên dùng; 04 nhà tập bắn; 01 thao trường chiến thuật; 01 nhà công vụ sĩ quan 3 tầng; 02 nhà ăn 2 tầng đảm bảo phục vụ đầy đủ vũ khí trang bị, dụng cụ, đồ dùng học tập, quân trang cho 2.500 sinh viên/khóa.

Đến nay, Trung tâm đã đào tạo được 252 khóa học cho trên 300.000 sinh viên học môn GDQP&AN đạt chất lượng tốt. Từ năm 2005 đến nay, Trung tâm được giao đào tạo được 07 khóa với 487 giáo

viên giáo dục thể chất ghép môn GDQP&AN từ nguồn sinh viên của Nhà trường; 03 khóa với 208 giáo viên ngắn hạn GDQP&AN cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp các tỉnh phía Bắc và thành phố Hà Nội. Giúp Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tuyển chọn được 60 học viên đào tạo đủ tiêu chuẩn đào tạo Sĩ quan dự bị theo Nghị định số 26/2002/NĐ-CP ngày 21/3/2002 về Sĩ quan dự bị Quân đội nhân dân Việt Nam. Đặc biệt trong 5 năm từ 2014 đến 2019, Trung tâm đã tổ chức giảng dạy GDQP&AN cho 91.816 sinh viên của 18 trường ĐH, CĐ khu vực Hà Nội. Kết quả học tập 99,8% đạt yêu cầu, trong đó: 68.98% Khá, giỏi; 30.82% trung bình.

Hiện tại ngoài 18 trường đại học, cao đẳng trong khu vực Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương phân luồng vào học tại Trung tâm, nhiều trường đại học, cao đẳng không trong phân luồng cũng xin đăng ký học tại Trung tâm. Đó là minh chứng một phương thức, một mô hình quản lý đào tạo theo cơ chế gọn nhẹ, hiệu quả, mặc dù số lượng không nhiều nhưng Trung tâm luôn biết phát huy đội ngũ để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao khẳng định bằng chính chất lượng đào tạo và được Đảng, Nhà nước ghi nhận tặng được nhiều Bằng khen của Thủ tướng chính phủ, nhiều bằng khen và của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Quân khu Thủ đô, UBND thành phố Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội. Đặc biệt

Trung tâm đã được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng hai Huân chương bảo vệ Tổ quốc hạng Nhì và hạng Ba, Huân chương lao động hạng Ba năm 2019. Trung tâm luôn là địa chỉ tin cậy, uy tín được nhiều nhà trường và các đơn vị đến tham quan, học hỏi kinh nghiệm.

II. TIẾP TỤC XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Quán triệt sâu sắc các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục quốc phòng và an ninh, kịp thời đề ra các chủ trương, biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng, hiệu quả GDQP&AN cho học sinh, sinh viên, Trung tâm tiếp tục xác định mục tiêu như sau:

1. Mục tiêu chung

Kết hợp mở rộng quy mô với nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, đặc biệt là nhiệm vụ đào tạo kiến thức GDQP&AN cho HSSV. Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý chất lượng cao, CSVC hiện đại.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đào tạo

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình GDQP&AN có chuyển biến căn bản về nhiều mặt, đặc biệt là nhận thức về GDQP&AN, tác phong học tập, ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm, tầm nhìn và kĩ năng sống. Sinh viên đào tạo hệ giáo viên phải đạt chuẩn đầu vào và đầu ra theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý đạt chuẩn theo quy định. Khai thác tối đa ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra đánh giá và quản lý đào tạo.

Tiếp tục hoàn thiện mô hình “Học kỳ quân sự”; “Tuần ngày trải nghiệm người chiến sĩ”...

Tập trung thực hiện nhiệm vụ đào tạo hệ văn bằng 2 về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.2. Nghiên cứu khoa học và công nghệ

Thay đổi một cách căn bản về nhận thức của cán bộ, đặc biệt là đội ngũ giảng viên trong thực hiện nhiệm vụ NCKH, coi đây là một trong những nhiệm vụ không thể thiếu của mỗi giảng viên, sĩ quan.

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho hoạt động NCKH, chú trọng đến chất lượng các đề tài nghiên cứu, đảm bảo cho công tác NCKH từng bước đi vào chiều sâu, đáp ứng tốt mục tiêu, yêu cầu đào tạo, phù hợp với tình hình thực tiễn của Trung tâm.

2.3. Công tác tổ chức cán bộ

Kiện toàn cơ cấu tổ chức theo quy định của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo về Trung tâm GDQP&AN sinh viên, phù hợp với thực tiễn của Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ, năng lực quản lý, giảng dạy và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo giáo viên trình độ đại học và sau đại học chuyên ngành GDQP&AN.

Xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất

đạo đức tốt, năng lực chuyên môn sâu, quản lý giỏi đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển Trung tâm.

2.4. Xây dựng và chuẩn hóa các mặt hoạt động của công tác Giáo dục quốc phòng và An ninh cho sinh viên.

Đổi mới quản trị, chuẩn hóa các khâu trong quy trình tổ chức, quản lý đào tạo, quan tâm đến từng điều kiện để đảm bảo chất lượng. Hoàn thiện kế hoạch chuyển đổi theo phương thức đào tạo tập trung tại Trung tâm với các đơn vị đào tạo, bảo đảm để sinh viên được học tập, rèn luyện, thể dục thể thao, giải trí, nghỉ ngơi tốt nhất.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý có tính chuyên nghiệp cao, có khả năng hợp tác tốt trong tổ chức triển khai và thực hiện nhiệm vụ.

2.5. Cơ sở vật chất

Xây dựng Trung tâm GDQP&AN có một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại tại Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ giáo dục toàn diện cho sinh viên, đặc biệt hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo giáo viên GDQP&AN.

Đầu tư hợp lý hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, giáo trình, tài liệu tham khảo, sân bãi tập thực hành phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

2.6. Tạo nguồn lực để phát triển bền vững

Tranh thủ và phát huy tối đa mọi nguồn lực, trong đó phát huy nguồn lực con người là khâu then chốt, chú trọng sử dụng hiệu quả nguồn tài chính được cấp từ ngân

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

sách nhà nước và tạo nguồn lực tài chính ngoài ngân sách đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển của Trung tâm và Nhà trường.

Nguồn lực tài chính phải được phát triển theo hướng đa dạng hóa và bền vững, hiệu quả thông qua tăng cường, mở rộng hợp tác với các đối tác và khai thác tối đa nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, đảm bảo nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước tăng từng năm. Tích lũy nguồn tài chính dồi dào, ổn định, đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển bền vững của Trung tâm.

3. Các chỉ tiêu chiến lược

3.1. Đào tạo

Ngoài các đơn vị liên kết đào tạo theo phân luồng của Bộ GD&ĐT hiện nay, tăng cường và mở rộng các đơn vị đối tác, nâng số lượng sinh viên theo học đảm bảo lộ trình tăng dần/năm, tăng cường thêm 7- 8 đối tác liên kết chiến lược.

3.2. Nghiên cứu khoa học và công nghệ

100% giảng viên đăng kí tham gia NCKH. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường: 5-7 đề tài/năm; 6-7 sáng kiến cải tiến/năm; Bài báo được đăng trên tạp chí ngành, bản tin Trường: 3-5 bài/năm; Biên soạn đủ tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo.

3.3. Cơ sở vật chất

Các hạng mục xây dựng đồng bộ, sử dụng hiệu quả, đảm bảo cùng lúc phục vụ cho khoảng 2.500 sinh viên ăn ở, học tập và sinh hoạt tập trung như Quân đội. Chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của sinh

viên, giúp sinh viên yên tâm học tập và rèn luyện.

Hệ thống thiết bị, học liệu đảm bảo đúng, đủ, hiện đại theo quy định của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đầu tư phòng học chuyên dụng với các thiết bị mới, hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo giáo viên GDQP&AN.

3.4. Tạo nguồn lực để phát triển bền vững

Phát triển Trung tâm xứng với vị thế và tầm vóc của một Trung tâm lớn hàng đầu trong hệ thống các Trung tâm GDQP&AN của cả nước, thu hút được đội ngũ cán bộ giỏi về công tác tại Trung tâm.

Phát huy cơ chế tự chủ của đơn vị trong Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, chủ động tìm kiếm việc làm và có kế hoạch tăng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước đạt tỉ lệ theo % tổng ngân sách của Trung tâm.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

1. Công tác chính trị, tư tưởng

Nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức Đảng, sự năng động, sáng tạo của các đơn vị, các tổ chức đoàn thể nhằm đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tạo sự đồng thuận và tinh thần cộng đồng trách nhiệm trong toàn thể cán bộ, viên chức, sinh viên nhằm thực hiện thành công chiến lược phát triển của Trung tâm.

Phát huy giá trị cốt lõi, giá trị truyền thống, tính chủ động, sáng tạo của đơn vị; tạo động lực và cơ hội phấn đấu cho mỗi giảng viên, cán bộ quản lí và sinh viên, qua đó tôn vinh những tập thể và cá nhân

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

có nhiều đóng góp cho sự phát triển bền vững của Trung tâm. Xây dựng văn minh công sở, thể hiện đậm đà văn hóa quân sự trong môi trường đại học để mỗi cán bộ, viên chức có cơ hội phấn đấu tự hoàn thiện mình tốt nhất.

Đổi mới, cải tiến công tác thi đua, khen thưởng, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho những tập thể và cá nhân có nhiều đóng góp cho Trung tâm, đặc biệt khuyến khích xứng đáng đối với cán bộ có thành tích hoạt động khoa học, công nghệ xuất sắc, tránh thực hiện chế độ, chính sách theo kiểu cào bằng.

Đẩy mạnh thực hiện việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh”, “Nói không với bệnh thành tích” và “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”.

2. Công tác tổ chức cán bộ

Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển đội ngũ cán bộ trong Trung tâm và cụ thể đến từng đơn vị với các tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch.

Xây dựng đề án danh mục vị trí việc làm theo nhiệm vụ và giai đoạn. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng chức năng, các khoa đào tạo đảm bảo cho bộ máy hoạt động hiệu quả cao nhất. Thực hiện nguyên tắc thống nhất chỉ huy theo hệ thống dọc, mỗi cấp dưới chịu sự chỉ huy của một cấp trên trực tiếp, đảm bảo phát huy tối đa vai trò quản lý điều hành và trách nhiệm của các cấp trong Trung tâm.

Gắn nhiệm vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác với việc đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm học của mỗi giảng viên, cán bộ, viên chức, áp dụng các chính sách mang lại cơ hội phát triển và cống hiến cho cán bộ, giảng viên.

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng của Nhà trường; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tổ chức bồi dưỡng kiến thức QP&AN cho các đối tượng 3 và 4 trong Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội; tham mưu cho lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về công tác GDQP&AN và công tác quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học

Đổi mới căn bản phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá, kết hợp chặt chẽ giữa trang bị kiến thức với rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, tầm nhìn, năng lực và kĩ năng sống cho người học. Hằng năm tổ chức điều tra xã hội học để tiếp nhận ý kiến phản hồi từ sinh viên.

Đổi mới công tác quản lý đào tạo, áp dụng công nghệ hiện đại vào giảng dạy, luôn cập nhật thông tin kịp thời, đảm bảo đủ đề cương môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho dạy học và nghiên cứu. Mở rộng quan hệ hợp tác với các trung tâm đào tạo, các học viện, nhà trường quân đội để trao đổi và học tập kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Xác định nhiệm vụ NCKH là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cán bộ và

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

đơn vị, đặc biệt là các khoa đào tạo. Có chính sách khuyến khích thỏa đáng với những đề tài, những sản phẩm nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao.

4. Thúc đẩy tiến độ đào tạo giáo viên Giáo dục quốc phòng và an ninh

Chủ động chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết như: Chương trình đào tạo, CSVC,

học liệu và các nguồn lực cho nhiệm vụ đào tạo giáo viên Giáo dục quốc phòng và An ninh vào năm 2020.

Mở mã ngành đào tạo giáo viên dự Thử chất - Giáo dục quốc phòng và An ninh, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu tuyển sinh theo đúng kế hoạch và tiến độ thời gian...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Luật Giáo dục quốc phòng và An ninh năm 2013;*
- 2. Kế hoạch số 02/KH-HĐGDQPAN TW ngày 06/01/2015 của Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương về Kế hoạch công tác giáo dục quốc phòng và an ninh giai đoạn 2016 – 2020;*
- 3. Nghị định số 13/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh; các văn bản của Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương và các Bộ, ngành Trung ương về giáo dục quốc phòng và an ninh.*
- 4. Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 30/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm GDQPAN giai đoạn 2015 - 2020 và những năm tiếp theo.*
- 5. Quyết định 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo giáo viên, giảng viên GDQPAN cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020*

**ỨNG DỤNG “BÀI QUYỀN TAY KHÔNG 45 ĐỘNG TÁC”
MÔN VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM NHẪM PHÁT TRIỂN
THỂ LỰC CHUNG CHO NỮ HỌC SINH LỚP 10
TRƯỜNG THPT TIÊN HƯNG - THÁI BÌNH**

TS. Mai Tú Nam*

ThS. Nguyễn Thanh Chương**

Tóm tắt: Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy nghiên cứu đã ứng dụng bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam nhằm nâng cao thể lực chung cho học sinh nữ khối 10 Trường Trung học phổ thông Tiên Hưng - Thái Bình

Từ khóa: ứng dụng, võ cổ truyền Việt Nam, bài quyền tay không 45 động tác, phát triển thể lực, học sinh

Abstract: Using regular scientific research methods, has applied the the 45, Vietnamese traditional martial arts to improve general fitness for female students of 10 of Tien Hung - Thai Binh high school

Keywords: Apply, Vietnamese traditional martial arts, the 45 improve general fitness,

1. Đặt vấn đề

Tổ chức thể dục thể thao ngoại khóa cho học sinh là việc làm thiết thực và được thể hiện với các mục đích như: Thỏa mãn nhu cầu vận động của học sinh; Hình thành chế độ học tập - nghỉ ngơi hợp lý; Tạo môi trường vận động, vui chơi, giải trí lành mạnh, hướng học sinh vào các hoạt động tích cực, tránh xa các tệ nạn xã hội, nâng cao thể lực cho học sinh...

Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã đề ra các chỉ tiêu và nội dung tập luyện thể dục thể thao trường học: Phân đầu 100% cơ sở giáo dục phổ thông duy trì thường xuyên tập thể dục buổi sáng, tập thể dục giữa giờ, trong đó có ít nhất 50% cơ sở tổ chức dạy bơi cho học sinh; 50%

trường mầm non, 70% cơ sở giáo dục phổ thông, 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tổ chức dạy hoặc phổ biến các môn võ thuật cổ truyền Việt Nam.

Để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời giáo dục thể chất cho học sinh trong các nhà trường, việc ứng dụng nội dung tập luyện Võ cổ truyền nhằm nâng cao thể lực cho học sinh là việc làm mang tính cấp thiết.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu nâng cao thể lực chung cho học sinh như: Nguyễn Toán - Phạm Danh Tôn (2006), Dương Nghiệp Chí (2007), Hoàng Công Dân, Đồng Lan Hương, Hồ Minh Mộng Hùng (2017). Tuy nhiên, việc ứng dụng mô hình ngoại khóa tập luyện võ cổ truyền cho học sinh Trường THPT (trung học phổ thông) Tiên Hưng - Thái Bình chưa có ai đề cập tới.

(*) Trường khoa Võ- Bơi- Trò chơi Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội
(**) Tiên Hưng - Thái Bình

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Phân tích tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề nghiên cứu, với mong muốn nâng cao trình độ thể lực chung cho nữ sinh khối 10 qua đó góp phần nâng cao hiệu quả giờ học giáo dục thể chất trong nhà trường, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: “Ứng dụng bài Quyền tay không 45 động tác môn Võ Cổ truyền Việt Nam nhằm phát triển thể lực chung cho nữ học sinh lớp 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình”.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn tọa đàm, phương pháp quan sát sự phạm, phương pháp thực nghiệm sự phạm, phương pháp toán học thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng thể lực chung và nhu cầu tập luyện võ cổ truyền của nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

3.1.1. Thực trạng thể lực chung của nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

Trên cơ sở kết quả xác định đặc điểm các test đánh giá năng lực thể chất, quá trình nghiên cứu tiến hành so sánh, đối chiếu thông qua từng nội dung quy định (từng test riêng biệt) về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008).

Bảng 1: Kết quả đánh giá từng nội dung theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của nữ học sinh Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

TT	Nội dung	Học sinh nữ (n = 300)			
		Số đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	Không đạt	Tỷ lệ %
1.	Lực bóp tay thuận (kg)	188	62.67	112	37.33
2.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	130	43.33	170	56.67
3.	Bật xa tại chỗ (cm)	165	55	135	45
4.	Chạy 30m XPC (s)	168	56	132	44
5.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	102	34	198	66
	Trung bình		50.20		49,80

Khi xem xét đến mức độ đạt yêu cầu theo từng chỉ tiêu ở các test thể lực chung (theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể tại bảng 2) của đối tượng nghiên cứu cho thấy: Số nữ học sinh đạt tiêu chuẩn sức

mạnh khá cao (lực bóp tay thuận), tuy nhiên, số nữ học sinh đạt tiêu chuẩn sức nhanh (chạy 30m XPC) tương đối thấp: đạt 56%; Số nữ học sinh đạt chỉ tiêu sức bền đạt rất thấp (chạy tùy sức 5 phút): đạt

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

34%. Nhìn chung, xét tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trung bình ở các nội dung chỉ có tỷ lệ 50.20% đạt yêu cầu.

Đánh giá thể lực tổng hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thể hiện trong quyết định 53/2008, khi đánh giá thể lực tổng hợp ngoài 2 chỉ tiêu bắt buộc là bật xa tại chỗ và chạy tùy sức 5 phút cần chọn thêm 3 chỉ tiêu nữa. Trong nghiên

cứu này, điều tài đã chọn chạy 30m XPC (đánh giá sức nhanh), nằm ngửa gập bụng (đánh giá sự mềm dẻo) và lực bóp tay thuận (đánh giá sức mạnh tay). Dựa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đạt tốt: 3 chỉ tiêu tốt và 1 chỉ tiêu đạt; Đạt: Tất cả 4 chỉ tiêu đều đạt trở lên; Không đạt: có 1 chỉ tiêu không đạt), chúng tôi đã tiến hành xếp loại với kết quả như ở bảng 2.

LỚP	Tốt		Đạt		Không đạt		So sánh	
	n	%	N	%	n	%	C^2	p
10	17	15.89	62	57.94	28	26.17	9,7	<0,05
11	16	16.33	64	65.31	18	18.37	9,5	<0,05
12	12	12.63	63	66.32	20	21.05	5,8	<0,05
Toàn trường	45	15	189	63	66	22		

Kết quả tại bảng 2 cho thấy khi phân loại trình độ thể lực của học sinh nữ khối 10 của Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đa số học sinh được kiểm tra có trình độ thuộc mức Đạt (63%). Tỷ lệ học sinh có kết quả đạt loại Tốt chỉ chiếm 15% vẫn còn có tới 22% tổng số học sinh được khảo sát chưa đạt tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực theo quy định.

Trên cơ sở kết quả xác định đặc điểm các test đánh giá năng lực thể chất, quá trình nghiên cứu tiến hành so sánh, đối chiếu thông qua từng nội dung quy định (từng test riêng biệt) về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008).

TT	Nội dung	Học sinh nữ (n = 160)			
		Số đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	Không đạt	Tỷ lệ %
6.	Lực bóp tay thuận (kg)	100	62.5	60	37.5
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	69	43.13	91	56.88
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	88	55	72	45
9.	Chạy 30m XPC (s)	90	56.25	70	43.75
10.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	55	34.38	105	65.63
	Trung bình		50.25		49,75

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khi xem xét đến mức độ đạt yêu cầu theo từng chỉ tiêu ở các test thể lực chung (theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể tại bảng 2) của đối tượng nghiên cứu cho thấy: Số nữ học sinh đạt tiêu chuẩn sức mạnh khá cao (lực bóp tay thuận), tuy nhiên, số nữ học sinh đạt tiêu chuẩn sức nhanh (chạy 30m XPC) tương đối thấp: đạt 56.25%; Số nữ học sinh đạt chỉ tiêu sức bền đạt rất thấp (chạy tuý sức 5 phút): đạt 34.38%. Nhìn chung, xét tỷ lệ học sinh

đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trung bình ở các nội dung chỉ có tỷ lệ 50.25% đạt yêu cầu. Nguyên nhân của thực trạng này qua tìm hiểu cho thấy do công tác dạy học thể dục nội, ngoại khóa hiện nay của chưa đáp ứng được việc giải quyết nhiệm vụ nâng cao tầm vóc và phát triển thể lực của học sinh.

3.1.2. Thực trạng nhu cầu tập luyện võ cổ truyền của nữ học sinh Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

Bảng 4: Thực trạng nhu cầu tập luyện ngoại khóa môn Võ cổ truyền Việt Nam của học sinh trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình (n=300)

TT	Nội dung	ni	%	
1	Các em đã tập môn võ nào sau đây	Võ cổ truyền	35	11.67
		Karatedo	26	8.67
		Taekwondo	32	10.67
		Pencak Silat	25	8.33
2	Các em mong muốn tập luyện môn võ nào sau đây	Võ cổ truyền	76	25.33
		Karatedo	56	18.67
		Taekwondo	62	20.67
		Pencak Silat	54	18.00
3	Thời gian tập luyện/ tuần	1 buổi	47	15.67
		2 - 3 buổi	176	58.67
		4-5 buổi	43	14.33
		Nhiều hơn	34	11.33
4	Thời gian tập luyện mỗi buổi	45 - 60 phút	30	10.00
		60 - 90 phút	228	76.00
		90 - 120 phút	42	14.00
5	Thời điểm tập luyện trong ngày	5h - 7h	26	8.67
		17h - 19h	230	76.67
		19h - 21h	44	14.67

Từ kết quả tại bảng 4 cho thấy: Trong 118 nữ học sinh đã tham gia tập luyện võ thuật ngoại khóa, có 35 học sinh tập Võ cổ truyền chiếm tới 11.67% số học sinh đã tập luyện môn võ cổ truyền. Như vậy, có thể thấy môn võ cổ truyền Việt Nam được học sinh tại trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình rất yêu thích và tham gia tập luyện đông đảo. Trong số học sinh có nhu

cầu tham gia tập luyện ngoại khóa môn võ thuật thì có 76 học sinh có nhu cầu tập luyện môn võ cổ truyền Việt Nam, chiếm tới 25.33% tổng số học sinh. Như vậy, có thể thấy học sinh nữ khối 10 có nhu cầu tập luyện ngoại khóa môn võ cổ truyền Việt Nam tương đối cao và cao nhất trong các môn võ phổ biến được tổ chức ngoại khóa tại Trường THPT Tiên Hưng - Thái

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Bình (gồm Võ cổ truyền, Taekwondo, Karatedo).

Về thời gian tập luyện, học sinh phổ biến có nhu cầu tập 2-3 buổi/ tuần, mỗi buổi từ 60-90 phút và tập luyện vào thời điểm 17h tới 19h hàng ngày. Đây cũng là khoảng thời gian thích hợp để tổ chức giảng dạy ngoại khóa môn võ cổ truyền Việt Nam cho học sinh Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình.

3.2. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả “Bài quyền tay không 45 động tác” môn Võ cổ truyền Việt Nam cho nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

3.2.1. Ứng dụng “Bài quyền tay không 45 động tác” môn Võ cổ truyền Việt Nam cho nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình

Luận văn sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song trên 2 nhóm (nhóm thực nghiệm 25 học sinh, nhóm đối chứng 25 học sinh)

Thời gian thực nghiệm: 9 tháng, từ tháng 9/2017 tới tháng 5/2018.

Địa điểm thực nghiệm: Thực nghiệm được tiến hành tại Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình bao gồm cả nhóm đối tượng thực nghiệm và các nhóm đối chứng.

Đối tượng thực nghiệm: Thực nghiệm được tiến hành trên đối tượng nữ học sinh khối 10 (gồm 50 nữ được chia thành 2 nhóm) và được theo dõi dọc trong 9 tháng. Thời điểm bắt đầu thực nghiệm có tổng số 50 học sinh.

Thời gian thực nghiệm tập 2 buổi/tuần + 1 buổi tự tập, mỗi buổi 90 phút, thời điểm tập luyện vào 17h30' tới 19h00'.

3.2.2. Đánh giá hiệu tập luyện bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam đối với thể lực của học sinh

Trước thực nghiệm, luận văn tiến hành so sánh trình độ thể lực chung của nữ học sinh hai nhóm thực nghiệm và đối chứng. Sau thực nghiệm, luận văn tiến hành kiểm tra thể lực của học sinh sử dụng các test đã lựa chọn như thời điểm kiểm tra ban đầu. Kết quả được trình bày tại bảng 5, 6, 7.

Bảng 5: Kết quả kiểm tra trình độ TLC ban đầu của của nữ học sinh Khối 10 trường THPT Tiên Hưng – Thái Bình

TT	Các Test	Kết quả kiểm tra		So sánh	
		Nhóm ĐC (n=25)	Nhóm TN (n=25)	t	P
1	Lực bóp tay thuận (kg)	26.32 ± 1.22	26.89 ± 1.21	1,36	>0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.36 ± 1.65	16.78 ± 1.62	1,20	>0,05
3	Chạy 30m XPC (s)	6.81 ± 1.17	6.96 ± 1.15	1,35	>0,05
4	Bật xa tại chỗ (cm)	149.52 ± 12.39	149.81 ± 12.42	1,25	>0,05
5	Chạy tùy sức 5 phút (m)	893.1 ± 20.12	893.2 ± 20.25	1,27	>0,05

Kết quả tại bảng 5 cho thấy trước thực nghiệm thành tích của 2 nhóm thể lực và

đối chứng là tương đương nhau với $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p > 0,05$ hay nói

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

cách khác thể lực chung của 2 nhóm là tương đồng không có sự khác biệt đáng kể.

Sau 9 tháng thực nghiệm áp dụng bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam cho nữ học sinh khối 10

Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình, đề tài tiến hành kiểm tra trình độ thể lực chung của 2 nhóm sử dụng các test đánh giá như kiểm tra trước thực nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6: Kết quả kiểm tra thể lực chung của nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng – Thái Bình sau thực nghiệm

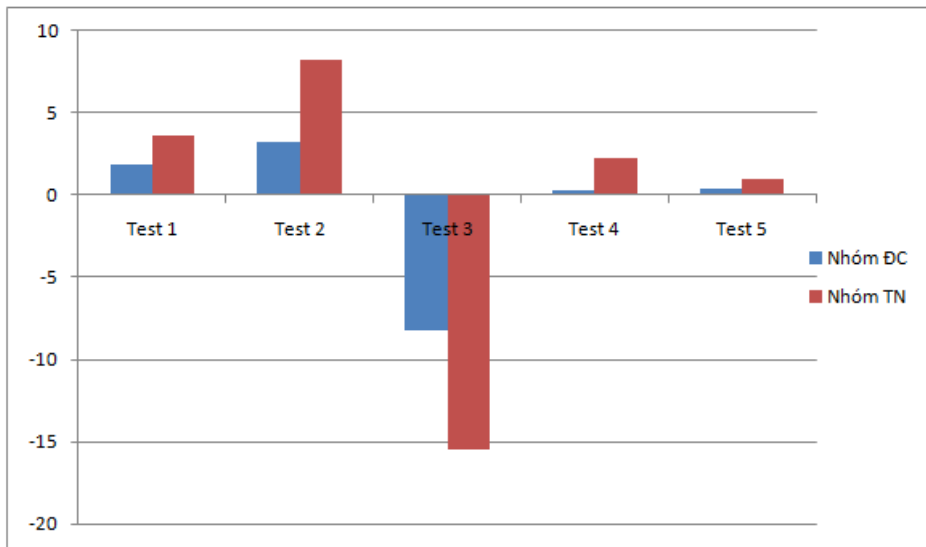
TT	Các Test	Kết quả kiểm tra		So sánh	
		Nhóm ĐC (n=25)	Nhóm TN (n=25)	t	P
1	Lực bóp tay thuận (kg)	26.81 ± 1.27	27.89 ± 1.30	2,36	<0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.90 ± 1.72	18.23 ± 1.81	3,20	<0,05
3	Chạy 30m XPC (s)	6.27 ± 1.32	5.96 ± 1.43	2,35	<0,05
4	Bật xa tại chỗ (cm)	150.02 ± 12.47	153.18 ± 12.56	3,25	<0,05
5	Chạy tủy sức 5 phút (m)	896.3 ± 20.36	902.1 ± 20.57	3,27	<0,05

Bảng 7: So sánh sự tăng trưởng thể lực chung của nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng – Thái Bình trước và sau thực nghiệm

TT	Test	Nhóm ĐC (n=25)		W%	Nhóm TN (n=25)		W%
		TTN	Sau TN		TTN	Sau TN	
1	Lực bóp tay thuận (kg)	26.32	26.81	1.84	26.89	27.89	3.65
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.36	16.9	3.25	16.78	18.23	8.28
3	Chạy 30m XPC (s)	6.81	6.27	-8.26	6.96	5.96	-15.48
4	Bật xa tại chỗ (cm)	149.52	150.02	0.33	149.81	153.18	2.22
5	Chạy tủy sức 5 phút (m)	893.1	896.3	0.36	893.2	902.1	0.99

Bảng 8. Tổng hợp đánh giá thể lực của học sinh

Nhóm	Tốt		Đạt		Không đạt		So sánh	
	n	%	n	%	n	%	C ²	p
Thực nghiệm	7	28	17	68	1	4	16,74	<0,05
Đối chứng	4	16	16	64	5	20	6,05	<0,05
	11	22	33	66	6	12		



Biểu đồ 1: So sánh sự tăng trưởng thể lực của 2 nhóm sau thực nghiệm

Qua bảng 5, 6, 7, 8 và biểu đồ 1 cho thấy: Sau 9 tháng thực nghiệm ứng dụng nội dung tập luyện bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam cho nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình, nhịp tăng trưởng kết quả kiểm tra các chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển thể lực chung của học sinh sau thực nghiệm có xu hướng cao hơn trước thực nghiệm ở hầu hết các tiêu chí kiểm tra. Khi so sánh kết quả kiểm tra trước và sau thực nghiệm, ở một số chỉ tiêu, nhịp tăng trưởng kết quả kiểm tra của học sinh trước thực nghiệm thấp hơn so với sau thực nghiệm.

4. Kết luận

Đánh giá thực trạng thể lực chung của nữ học sinh Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình cho thấy: Thể lực chung của học sinh Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình nằm giới hạn sinh lý bình thường của người Việt Nam cùng lứa tuổi, giới

tính. Mức độ phát triển thể chất của nhóm đối tượng học sinh tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa hoặc tập luyện môn Võ cổ truyền thường xuyên tốt hơn so với nhóm đối tượng không tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa thường xuyên ($t_{tính} > t_{bảng}$, $P < 0.05$). Học sinh có nhu cầu tập luyện Ngoại khóa (25.33% số người có nhu cầu tập luyện lựa chọn tập môn Võ cổ truyền Việt Nam), hệ thống cơ sở vật chất và lực lượng huấn luyện viên, hướng dẫn viên môn Võ cổ truyền mới chỉ đáp ứng ở mức cơ bản. Chính vì vậy, cải tiến chương trình tập luyện ngoại khóa theo hướng đáp ứng mục tiêu thể dục thể thao trường học và nhu cầu xã hội và vấn đề cần thiết và cấp thiết.

Kết quả ứng dụng bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam, cho nữ học sinh khối 10 Trường THPT Tiên Hưng - Thái Bình trong 9 tháng theo hướng đáp ứng mục tiêu thể dục thể thao

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

trường học và nhu cầu xã hội. Kết quả cho thấy, nội dung tập luyện bài quyền tay không 45 động tác môn Võ cổ truyền Việt Nam đã làm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh khối 10 trường THPT với

$t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0,05$ góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất và thể dục thể thao trường học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí (2007), “Thể thao trường học ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học thể thao*, số 1, tr.52 – 56, Viện Khoa học thể thao, Hà Nội.
2. Hoàng Công Dân (2005), *Nghiên cứu phát triển thể chất cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú khu vực miền núi phía Bắc từ 15 – 17 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội
3. Trần Đức Dũng và cộng sự (2014), *Nghiên cứu sự phát triển thể chất của học sinh phổ thông từ lớp 1 tới lớp 12 (thời điểm 2002-2014)*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4. Âu Xuân Đôn (2001), *Nghiên cứu đặc điểm phát triển thể chất và nhu cầu hoạt động TDTT của học sinh các dân tộc lứa tuổi 11-14 ở An Giang*, Luận án Tiến Sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
5. Đồng Thị Hương Lan (2016), *Nghiên cứu phát triển thể chất của học sinh THPT chuyên các tỉnh Bắc miền Trung*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
6. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu (2000) “*Thể chất của học sinh, sinh viên trước thềm thế kỷ 21*”, Nxb TDTT, Hà Nội
7. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2006), *Lý luận và phương pháp TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội
8. Luận văn Thạc sĩ Nguyễn Thành Chương.

NGHIÊN CỨU BIÊN SOẠN MỘT SỐ TỔ HỢP KỸ THUẬT KHIÊU VŨ THỂ THAO NHẪM PHÁT TRIỂN SỨC NHANH CÓ CHU KỲ CHO NỮ SINH VIÊN CHUYÊN SÂU THỂ DỤC NĂM THỨ BA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

TS. Phùng Mạnh Cường *

Tóm tắt: Thông qua nghiên cứu đề tài này, tác giả đã biên soạn được một số tổ hợp kỹ thuật khiêu vũ thể thao nhằm phát triển sức nhanh có chu kỳ cho sinh viên chuyên sâu thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Từ khóa: Khiêu vũ thể thao, thể dục, sư phạm, sinh viên.

Abstract: Through researching on this topic, the author has prepared a number of sports dance technical complexes in order to develop the speed quality for physical training students in the third year of Hanoi University of Education and Sports.

Keywords: Dance sport, speed, gymnastic, Education, students

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất là một mặt giáo dục toàn diện đồng thời là một bộ phận không thể tách rời trong sự nghiệp giáo dục của Đảng và nhà nước ta. Sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục thể chất trong trường học nói riêng đã góp phần hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, bên cạnh đó việc trang bị cho sinh viên những tri thức căn bản về giáo dục các tổ chất thể lực sẽ giúp cho cơ thể cân đối hài hòa góp phần vào việc nâng cao thể chất đáp ứng với yêu cầu học tập hiện tại và công tác sau này.

Hiện nay các nội dung học tập trong chuyên sâu Thể dục Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội là rất đa dạng và phong phú, yêu cầu thực hiện ngày càng cao nhằm đáp ứng được thực tiễn thi đấu. Trong học tập và thi đấu, sức nhanh có chu kỳ (tổ chất sức nhanh) trong

các nội dung của chuyên sâu Thể dục là rất quan trọng, để đáp ứng yêu cầu thực hiện các kỹ thuật với tốc độ nhanh, đòi hỏi các em phải có sức nhanh có chu kỳ, mà các bài tập phát triển sức nhanh có chu kỳ, phát triển sức nhanh cho sinh viên chuyên sâu Thể dục hiện nay thường là các bài tập truyền thống, gây nhàm chán trong tập luyện, làm cho các em không có hứng thú khi áp dụng vào tập luyện, dẫn tới hiệu quả thực hiện kỹ thuật giảm sút, ảnh hưởng tới kết quả học tập và thi đấu. Do đó, việc nghiên cứu biên soạn ra các bài tập mới để thay thế cho các bài tập phát triển sức nhanh có chu kỳ truyền thống nhằm nâng cao sức nhanh có chu kỳ cho sinh viên chuyên sâu Thể dục là rất quan trọng và cần thiết.

Từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “**Nghiên cứu biên soạn một số tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ**

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Thể thao nhằm phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội”.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, Phương pháp phỏng vấn toạ đàm, Phương pháp quan sát sư phạm, Phương pháp kiểm tra sư phạm, Phương pháp thực nghiệm sư phạm, Phương pháp toán học thống kê.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Khách thể nghiên cứu: Sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Lựa chọn test đánh giá sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

Để xác định các test đánh giá tổ chất tốc độ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội đảm bảo tính chính xác và khách quan, đề tài tiến hành phỏng vấn 20 giáo viên, chuyên gia, huấn luyện viên chuyên sâu Thể dục, trực tiếp giảng dạy chuyên sâu thể dục ở các trường chuyên nghiệp, trung tâm huấn luyện thể thao... số phiếu phát ra là 20 phiếu, số phiếu thu về là 20 phiếu. Đề tài xác định chỉ sử dụng những test có tỷ lệ đạt từ 80% trở lên để đưa vào sử dụng. Kết quả được trình bày ở bảng 3.1

Bảng 3.1: Lựa chọn các test đánh giá phát triển sức nhanh có chu kỳ cho nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội (n = 20)

TT	Nội dung test	Đồng ý	Tỷ lệ %
1	Chạy 30m xuất phát cao (s)	20	100%
2	Chạy 30m xuất phát thấp (s)	14	70%
3	Chạy 60m xuất phát cao (s)	12	60%
4	Chạy 60m xuất phát thấp (s)	19	95%
5	Bật xa 3 bước không đà (cm)	9	45%
6	Test bật xa tại chỗ(cm)	10	50%
7	Chạy 100m xuất phát thấp (s)	5	25%
8	Nhảy dây 10s (lần)	18	90%

Qua bảng 3.1 cho thấy: Trong 8 Test mà đề tài đưa ra phỏng vấn thì có 3/8 test được lựa chọn với sự tán đồng cao và chiếm từ 74% đến 100%. Đó là những test:

+ Chạy 30m xuất phát cao (s)

+ Chạy 60m xuất phát thấp (s)

+ Nhảy dây 10s (lần)

3.2. Nghiên cứu biên soạn một số tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ Thể thao nhằm phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ

**ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục
Thể thao Hà Nội**

**3.2.1. Cơ sở khoa học và những
nguyên tắc biên soạn một số tổ hợp kỹ
thuật Khiêu vũ Thể thao**

Căn cứ vào cơ sở lý luận của môn học Khiêu vũ thể thao, căn cứ vào thực tiễn giảng dạy và huấn luyện Khiêu vũ thể thao, căn cứ vào các tài liệu, giáo trình của các tác giả trong và ngoài nước, để biên soạn ra các tổ hợp Khiêu vũ thể thao nhằm phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội, cần phải đáp ứng được một số nguyên tắc cơ bản sau:

+ *Nguyên tắc 1:* Các tổ hợp Khiêu vũ thể thao được biên soạn phải có định hướng phát triển tố chất tốc độ rõ rệt, phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

+ *Nguyên tắc 2:* Các tổ hợp Khiêu vũ thể thao được biên soạn phải có hình thức và phương pháp tập luyện phù hợp với điều kiện thực tiễn.

+ *Nguyên tắc 3:* Các tổ hợp Khiêu vũ thể thao được biên soạn phải đảm bảo tính hợp lý về nội dung và hình thức tập luyện, khối lượng vận động phải phù hợp với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, điều kiện trong giảng dạy, học tập và rèn luyện của Nhà trường.

+ *Nguyên tắc 4:* Các tổ hợp Khiêu vũ thể thao được biên soạn phải có tính hiệu quả, nâng cao nhanh chóng sức nhanh có chu kỳ của sinh viên chuyên sâu Thể dục.

+ *Nguyên tắc 5:* Các tổ hợp Khiêu vũ

thể thao được biên soạn phải có tính đa dạng, tạo được hứng thú tập luyện cho sinh viên.

+ *Nguyên tắc 6:* Các tổ hợp Khiêu vũ thể thao được biên soạn phải có tính tiếp cận với phương pháp huấn luyện sức nhanh có chu kỳ trong huấn luyện thể thao hiện đại.

**3.2.2. Biên soạn một số tổ hợp kỹ thuật
Khiêu vũ Thể thao**

Để lựa chọn được những tổ hợp khiêu vũ thể thao mà tác giả biên soạn có tính đặc trưng, phù hợp với đặc điểm của đối tượng và điều kiện nghiên cứu, có hiệu quả cao nhất trong việc phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Đề tài tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, giáo viên, huấn luyện viên, trọng tài và những người đang trực tiếp làm chuyên môn về chuyên sâu thể dục, Khiêu vũ thể thao, những người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác giảng dạy, huấn luyện... số phiếu phát ra là 20 phiếu, số phiếu thu về là 20 phiếu. Dựa vào kết quả phỏng vấn đề tài xác định chỉ lấy những tổ hợp có tỷ lệ 80% ý kiến đồng ý trở lên để đưa vào thực nghiệm.

Cụ thể đề tài đã biên soạn được 06 tổ hợp khiêu vũ thể thao đó là:

+ Điệu Chachacha:

Tổ hợp 1: Bao gồm các kỹ thuật sau:

- Time Step

- Close Basic Movement

- New York

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Spot Turn | + Điều Jive: |
| Tổ hợp 2: Bao gồm các kỹ thuật sau: | Tổ hợp 1: Bao gồm các kỹ thuật sau: |
| - Comeback Chasse | - Link |
| - Cuban Break | - Whip |
| - Time step | - Fallaway |
| - Shoulder to Shoulder | - Fallaway |
| - Walks and Whisks | - American Spin |
| + Điều Samba: | Tổ hợp 2: Bao gồm các kỹ thuật sau: |
| Tổ hợp 1: Bao gồm các kỹ thuật sau: | - Kick 1 |
| - Samba Whisk | - Kick 2 |
| - Stationary Samba Walks | - Kick 8 |
| - Promenade Samba Walks | - Chicken Walks |
| - Side Samba Walks | - Hip Bump |
| - Promenade Botafogos | 3.3. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả một số tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ Thể thao nhằm phát triển tố chất tốc độ cho nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. |
| Tổ hợp 2: Bao gồm các kỹ thuật sau: | |
| - Criss Cross Botafogo | |
| - Criss Cross Volta | |
| - Cruzado Walks | |
| - Cruzado Locks | |
| - Samba Walks | |

TT	Thông số toán thống kê Chỉ số kiểm tra	Nhóm ĐC $\bar{X}_A \pm \delta$ ($n = 9$)	Nhóm TN $\bar{X}_B \pm \delta$ ($n = 9$)	T _{tính}	P
1	Chạy 30m xuất phát cao (s)	4.12±0.24	4.11±0.45	0.78	>0.05
2	Chạy 60m xuất phát thấp (s)	8.28±0.13	8.57±0.53	1.12	
3	Nhảy dây 10s (lần)	32.21±2.87	33.65±2.17	1.34	

Qua bảng 3.2, cho ta thấy: Qua kết quả kiểm tra trước thực nghiệm tất cả các chỉ tiêu giữa 2 nhóm thực nghiệm và nhóm đối chiếu là tương đương nhau, sự khác biệt ở các chỉ số này đều không có ý nghĩa thống kê $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ($p < 0.05$). Chứng tỏ sự phân nhóm trước thực nghiệm giữa 2 nhóm là ngẫu nhiên và khách quan.

TT	Thông số toán thống kê Chỉ số kiểm tra	Nhóm ĐC $\bar{X}_A \pm \delta$ ($n = 9$)	Nhóm TN $\bar{X}_B \pm \delta$ ($n = 9$)	T _{tính}	P
1	Chạy 30m xuất phát cao (s)	4.02±0.12	3.86±0.05	2.45	< 0.05
2	Chạy 60m xuất phát thấp (s)	8.13±0.10	8.01±0.23	2.78	
3	Nhảy dây 10s (lần)	35.45±2.77	38.45±2.89	2.54	

Qua bảng 3.3 cho thấy: Sau 9 tháng thực nghiệm, kết quả kiểm tra của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng đã có sự khác biệt đáng kể tất cả các test thể hiện ở $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất ($p < 0.05$). Điều này chứng tỏ các tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ

Thể thao phát triển phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội được đề tài biên soạn đã phát huy hiệu quả hơn hẳn so với các bài tập đang ứng dụng.

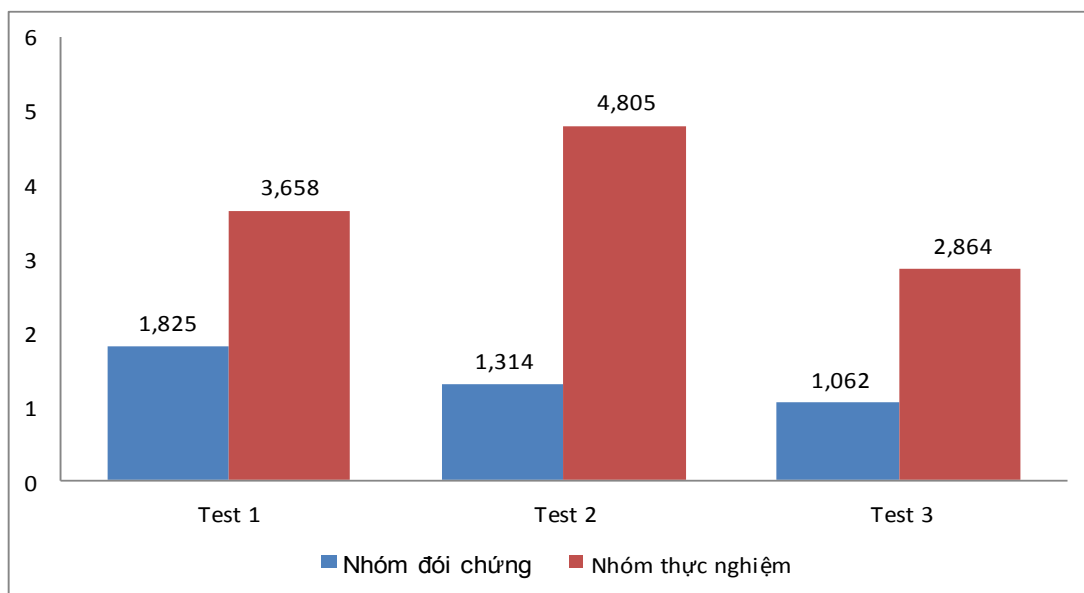
Bảng 3.4: So sánh nhịp độ tăng trưởng sức nhanh có chu kỳ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 9 tháng thực nghiệm: ($n_A = n_B = 09$)

TT	Nhóm Chỉ số	W nhóm đối chứng (%)	W nhóm thực nghiệm (%)	Chênh lệch
1	Chạy 30m xuất phát cao (s)	1.825	3.658	1.833
2	Chạy 60m xuất phát thấp (s)	1.314	4.805	3.491
3	Nhảy dây 10s (lần)	1.062	2.864	1.802

Từ số liệu của Bảng 3.4 cho thấy: sau 9 tháng tập luyện cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đều nhận thấy có nhịp độ tăng trưởng tương đối tốt. Có nghĩa là giá trị của các chỉ số đều có sự tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, nhóm thực nghiệm có sự

tăng trưởng lớn hơn nhóm đối chứng thể hiện qua bảng 3.4 nêu trên.

Ta có thể thấy rõ hơn mức độ tăng trưởng sức mạnh tốc độ, mức độ tăng trưởng sức mạnh tốc độ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng có thể hiện qua hình cột dưới đây:



Biểu đồ 3.5: So sánh mức độ tăng trưởng sức mạnh tốc độ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 9 tháng tập luyện.

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tóm lại, qua quá trình nghiên cứu và kết quả thực nghiệm của đề tài cho thấy những tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ Thể thao do tác giả biên soạn có thể phát triển được tố chất tốc độ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ 3 Trường đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Thực tiễn cho thấy các tổ hợp này có hiệu quả hơn hẳn so với các bài tập truyền thống hiện đang áp dụng.

4. Kết luận

- Đề tài lựa chọn 03 Test để đánh giá sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ ba Trường đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội.

- Đề tài đã biên soạn được 06 tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ thể thao để phát triển tố chất tốc độ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục.

Thực nghiệm sư phạm đã chứng minh các tổ hợp kỹ thuật Khiêu vũ thể do tác giả biên soạn hoàn toàn có khả năng phát triển sức nhanh có chu kỳ cho Nữ sinh viên chuyên sâu Thể dục năm thứ ba Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Sự khác biệt sau thực nghiệm giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đều đạt độ tin cậy thống kê cần thiết với $p < 0.05$ đến $p < 0.01$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thanh Mai (2011), *Giáo trình Khiêu vũ thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Dương Nghiệp Chí (1987), *Phương pháp lập test đánh giá khả năng tập luyện trong thể thao*, Bản tin KHKT TDTT.
3. Nguyễn Toán, Phạm Danh tón (2006), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
4. Nguyễn Kim Xuân (1997), *Một số vấn đề đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV TDDC*, Thông tin KHKT TDTT.
5. Daxioroxki V.M (1978), *Các tố chất thể lực của VĐV*, NXB TDTT, Hà Nội.
6. Aulic I.V (1982), *Đánh giá trình độ tập luyện thể thao*, NXB TDTT Hà Nội.
7. Yanghua (2015), *体育舞蹈运动教程*, 北京体育大学出版社.
8. wenlong (2016), *中国体育舞蹈联合会技术等级教材*, 北京体育大学出版社.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ TƯƠNG TÁC GIỮA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC CÁC HỌC PHẦN THUỘC BỘ MÔN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TĐTT HÀ NỘI

ThS. Trần Thị Nhu*

Tóm tắt: Qua quá trình thực tế giảng dạy các học phần lý thuyết chúng tôi nhận thấy, các GV ít chú ý tới tương tác tâm lý xã hội với sinh viên, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả học tập các học phần lý thuyết còn hạn chế hơn nhiều so với các nội dung thực hành. Do vậy, việc đánh giá chính xác định thực trạng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong các học phần lý thuyết là một làm việc cấp thiết.

Abstract: After the practical teaching process of the theoretical modules, we find that teachers pay little attention to social psychological interaction with students, which has affected on the learning outcomes of the theoretical modules- much more limited than the practical content. Therefore, the main assessment of the real situation of interaction between teachers and students in theoretical modules is an urgent work

Từ khóa/ Key word: Hiệu quả (Effective); Tương tác (Interactive); Lý thuyết (Theory)

1. Đặt vấn đề

Có thể khẳng định rằng, ở các trường Đại học nói chung, giảng viên (GV) lên lớp, giao tiếp, tiến hành các hoạt động khác...không hoặc ít chú ý tới tương tác tâm lý xã hội với sinh viên (SV). Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội là 1 trường đào tạo đặc thù, các học phần trong chương trình đào tạo được chia thành các học phần lý thuyết và thực hành. Đặc biệt trong các học phần lý thuyết thì các học phần môn học thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm mang tính chất đặc thù tương ứng với đặc trưng nghề nghiệp của đối tượng sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường thì sự tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình lên lớp là 1 trong những tiền đề để có thể nâng cao chất lượng giảng dạy các học

phần môn học. Vậy, làm thế nào để đánh giá được hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên? Các yếu tố nói lên hiệu quả tương tác giữa Giảng viên và Sinh viên là gì? Cách đo chúng như thế nào? Đây là vấn đề đặt ra cần được giải quyết một cách khoa học để góp phần đánh giá chính xác thực trạng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội để từ đó xác định các yếu tố ảnh hưởng cơ bản đến hiệu quả tương tác và làm căn cứ đưa ra các biện pháp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả tương tác và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài:

“Đánh giá thực trạng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội”

Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, qua đó xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả tương tác.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Mục tiêu 1: Thực trạng hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

- Mục tiêu 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến

hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm và phương pháp toán học thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình dạy học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm ở trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

3.1.1. Thực trạng về nhu cầu tương tác của SV với GV

Bằng phương pháp điều tra phiếu hỏi SV các khóa 48 và 49 về nhu cầu tương tác của SV với GV trong các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm, chúng tôi thu được kết quả như trình bày tại bảng 3.1.

Bảng 3.1. Nhu cầu tương tác của SV với GV trong các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Nhu cầu tương tác	Tổng (130)		Khóa 48 (65)		Khóa 49 (65)	
	n	%	n	%	n	%
Rất cần	10	7.69	6	9.23	4	6.15
Bình thường	42	31.31	22	33.84	20	30.77
Đôi khi cần	59	45.38	30	46.67	29	44.62
Không cần	19	14.12	7	18.33	12	18.46

Qua kết quả bảng 3.1 cho thấy, giữa SV khóa 48 và 49 có nhu cầu tương tác khác nhau nhưng không nhiều, SV khóa 48 có nhu cầu tương tác cao hơn SV khóa 49.

Đồng thời, nhu cầu tương tác của SV 2 khóa đánh giá cao nhất ở mức độ “Đôi khi cần” sau đó đến “Bình thường”; ở mức độ

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

“Rất cần” chiếm tỉ lệ thấp nhất (9.23% ở khóa 48 và 6.15% ở khóa 49).

3.1.2. Thực trạng nhận thức của SV về tầm quan trọng của tương tác trong

quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Kết quả thu được như trình bày tại bảng 3.2.

Bảng 3.2. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của tương tác trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Nhu cầu tương tác	Tổng (130)		Khóa 48 (65)		Khóa 49 (65)	
	n	%	n	%	n	%
Rất quan trọng	4	3.08	2	3.08	2	3.08
Quan trọng	34	26.15	20	30.77	14	21.53
Bình thường	71	54.62	36	55.38	35	53.85
Không quan trọng	21	16.15	7	10.77	14	21.54

Qua bảng 3.2 cho thấy, SV chưa nhận thấy tầm “rất quan trọng” của tương tác giữa GV và SV trong học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm, Tỷ lệ ở mức “rất quan trọng” chỉ chiếm 3.08% ở SV các khóa. Hầu hết đều đánh giá ở mức bình thường chiếm 54.62%.

3.1.3. Nhận thức của GV và SV về tác dụng cụ thể của tương tác trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Kết quả thu được như trình bày tại bảng 3.3.

Bảng 3.3. Đánh giá của của GV và SV về tác dụng cụ thể của tương tác trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

TT	Tác dụng của tương tác	Sinh viên (n=130)		Giảng viên (n=35)	
		n	%	n	%
1	Giúp cho GV và SV hiểu nhau hơn, gần gũi hơn	81	62.31	28	80.00
2	Giúp cho giờ học sôi nổi hơn	85	65.38	30	85.71
3	Giúp SV hiểu bài hơn, nâng cao hiệu quả dạy học	130	100.00	35	100.00
4	Giúp SV rèn kỹ năng giao tiếp, diễn đạt vấn đề	62	47.69	33	94.29
5	Giúp SV tự tin hơn	50	38.46	34	97.14
6	Giúp GV thu tín hiệu ngược từ SV để từ đó kịp thời điều chỉnh phương pháp dạy học	39	30.00	35	100.00

Qua bảng 3.3 ta thấy: GV và SV đều thấy rất rõ tác dụng của tương tác giữa GV và SV, biểu hiện: 100% GV cho rằng tương tác giữa GV và SV sẽ giúp SV hiểu bài hơn, nâng cao hiệu quả dạy học và giúp GV thu tín hiệu ngược từ SV để từ

đó kịp thời điều chỉnh phương pháp dạy học, các tác dụng còn lại đều chiếm từ 80% trở lên.

Trong khi đó, 100% SV cũng cho rằng tương tác giữa GV và SV sẽ giúp SV hiểu bài hơn, nâng cao hiệu quả dạy học và

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

trên 60% ý kiến cho rằng sẽ giúp giờ học sôi nổi hơn, giúp thầy cô hiểu SV hơn.

3.1.4. Thực trạng hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Thực trạng hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm

được đánh giá qua:

Mức độ hiểu biết lẫn nhau giữa GV và SV, kết quả được trình bày tại bảng 3.4

Sự tương hợp tâm lý giữa GV và SV khi tương tác. Kết quả được trình bày tại bảng 3.5

Hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình giảng dạy. Kết quả trình bày tại bảng 3.4 và 3.5

Bảng 3.4. Mức độ hiểu biết lẫn nhau giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Mức độ hiểu biết lẫn nhau giữa GV và SV	GV (n = 35)		SV (n = 130)		Khóa 48 (n = 65)		Khóa 49 (n = 65)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Thấp	0	0	19	14.26	8	12.31	11	16.92
Dưới trung bình	5	14.29	32	24.62	16	24.62	16	24.62
Trung Bình	18	51.43	53	40.77	25	38.46	28	43.08
Trên trung bình	9	25.71	20	15.38	11	16.92	9	13.84
Cao	3	8.57	6	4.61	5	7.69	1	1.54
\bar{X}	3.29		2.71		2.81		2.61	

Qua bảng 3.4 ta thấy: GV hiểu SV ở mức cao hơn là SV hiểu GV với $\bar{X}_{GV}=3.29$ còn $\bar{X}_{SV}= 2.71$. Điều này hoàn toàn hợp quy luật; SV K48 hiểu GV hơn so với SV K49 với $\bar{X}_{K48}=2.81$ còn $\bar{X}_{K49}=2.61$, điều

này có thể giải thích do SV K48 có thời gian học tập và điều kiện thực hành sư phạm hơn so với SV K49. Đây là một trong những căn cứ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tương tác trong quá trình lên lớp.

Bảng 3.5. Mức độ tương hợp tâm lý giữa GV và SV khi tương tác trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Mức độ tương hợp tâm lý	GV (n = 35)		SV (n = 130)		Khóa 48 (n = 65)		Khóa 49 (n = 65)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Thấp	2	5.71	21	16.15	12	18.46	9	13.85
Dưới trung bình	6	17.14	33	25.38	17	26.15	16	24.62
Trung Bình	16	45.71	54	41.54	30	46.15	24	36.92
Trên trung bình	8	22.86	17	13.08	9	13.85	8	12.31
Cao	3	8.57	5	3.85	3	4.62	2	3.08
\bar{X}	3.11		2.63		2.88		2.38	

Qua bảng 3.5 cho thấy:

- Tuy có sự khác biệt trong tự đánh giá về mức độ tương hợp tâm lý của GV và SV (tự đánh giá của GV cao hơn so với

SV), tuy nhiên nếu xét trên thang điểm 5 thì mức độ tương hợp tâm lý của các đối tượng đều đạt mức Trung bình.

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- SV K48 có mức độ tương hợp tâm lý thang điểm 5 thì mức độ tương hợp của với GV cao hơn so với SV K49 với SV K48 đạt mức Trung bình còn SV K49 $\bar{X}_{K48}=2.88$ còn $\bar{X}_{K49}=2.38$. Nếu xét trên ở mức dưới trung bình.

Bảng 3.6. Hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm

Mức độ tương hợp tâm lý	GV (n = 35)		SV (n = 130)		Khóa 48 (n = 65)		Khóa 49 (n = 65)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Thấp	1	2.86	10	7.69	4	6.15	6	9.23
Dưới trung bình	4	11.43	20	15.38	9	13.85	11	16.92
Trung Bình	18	50.71	60	46.15	30	46.15	30	46.15
Trên trung bình	9	25.71	32	24.61	19	29.23	13	20.00
Cao	4	11.42	8	6.15	6	9.23	2	3.08
\bar{X}	3.4		3.06		3.35		2.77	

Qua bảng 3.6 ta thấy:

- Hiệu quả tương tác chưa cao, cả GV và SV đều cho rằng mức độ hiệu quả tương tác phổ biến nhất vẫn ở mức “Trung bình” (GV là 50.71%; SV là 46.15%). Xếp thứ 2 là mức “Trên trung bình” (GV là 25.71% còn SV là 24.61%). Mặc dù

hiệu quả tương tác đã có ở mức “Cao” nhưng mức “Thấp” vẫn còn 2.86% ở GV và 7.69% ở SV.

- Hiệu quả tương tác của SV K48 cao hơn so với SV K49, tuy nhiên các mức độ đánh giá hiệu quả tương tác là khá tương đồng ở các mức đánh giá.

Bảng 3.7. Kết quả học tập các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm của SV khi so sánh với hiệu quả tương tác

KQ học tập \ Hiệu quả tương tác	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
Thấp (7.69%)	0	0	0	3.8	2.28	1.61
Dưới trung bình (15.38%)	0	0	4.56	8.92	1.52	0
Trung Bình (46.15%)	0.76	4.56	23.11	11.96	0.76	0
Trên trung bình (24.61%)	1.52	5.32	13.77	8.25	0.76	0
Cao (6.15%)	1.52	2.12	2.9	0	0	0
TỔNG (%)	3.8	12.0	44.34	32.93	5.32	1.61

Qua bảng 3.7 ta thấy, số liệu thống kê với từng SV khi đánh giá hiệu quả tương tác so với kết quả học tập các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm có mối tương quan thuận, hiệu quả tương tác thấp kết quả học tập thấp và ngược lại. Trong số 7.69% số SV có hiệu quả tương tác thấp, không có em nào có kết quả học tập môn xếp loại xuất sắc, giỏi hay khá mà chỉ có 3.8% kết quả kết thúc môn trung bình; 2.27% yếu và 1.61% kết quả kết thúc môn kém. Với 6.54% SV có hiệu quả tương tác cao đều có kết quả học tập từ mức khá trở lên, trong đó có 1.52% có kết quả học tập xuất sắc.

3.2. Các yếu tố tác động đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá

trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm

Để đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ Sư phạm, tác giả tiến hành xây dựng các yếu tố ảnh hưởng và điều tra bằng phiếu hỏi các đối tượng 35 GV giảng dạy các học phần lý thuyết thuộc khoa lý luận và 130 sinh viên khóa 48 và khóa 49 về các yếu tố. Kết quả được trình bày tại bảng 3.8 và 3.9. với thang điểm đánh giá các mức độ: Rất nhiều (4 điểm); Nhiều (3 điểm); Trung bình (2 điểm) và Thấp (1 điểm).

Bảng 3.8. Tổng hợp kết quả đánh giá của sinh viên về các yếu tố tác động đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV (n = 130)

TT	CÁC YẾU TỐ	MỨC ĐỘ								Tổng	Trung bình	Thứ bậc
		Rất nhiều		Nhiều		Trung Bình		Thấp				
		n	%	n	%	n	%	n	%			
1	Phong cách giảng dạy của Giảng viên	50		35		20		25		340	2.62	5
2	Yếu tố thời gian và quy mô lớp học	60		22		35		16		392	3.02	3
3	Điều kiện, hoàn cảnh tương tác	55		30		30		15		375	2.88	4
4	Nhận thức, thái độ học tập của SV	62		36		20		12		408	3.14	2
5	Nhu cầu tương tác	65		30		28		7		413	3.18	1

Từ kết quả bảng 3.8 và 3.9 cho thấy: Các yếu tố mà đề tài đưa ra đều có ý kiến lựa chọn, ý kiến đánh giá của GV và SV về các yếu tố tác động đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm có sự tương đồng về thứ bậc của các yếu tố. Trong đó:

Yếu tố ảnh hưởng thứ nhất 1 là “nhu cầu tương tác” và thứ 2 là “nhận thức, thái độ học tập của SV”. Điều này, hoàn toàn có thể lý giải, bởi Nếu SV nhận thức không tốt về vai trò của tương tác sẽ không có nhu cầu tương tác, khi đó SV sẽ không chủ động

tích cực trong tương tác với GV, từ đó những thắc mắc về nội dung bài học SV khó có cơ hội bày tỏ, trao đổi cùng GV để GV giảng giải cho hiểu, lúc đó kết quả học tập sẽ không cao và ngược lại.

Yếu tố thứ 3 “yếu tố thời gian và quy mô lớp học”. Thực tế, quy mô lớp học các học phần lý thuyết nói chung và các học phần thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm nói riêng tại trường còn đông, khoảng từ 30 đến 40 SV.

Thứ bậc 4: Điều kiện, hoàn cảnh tương tác và xếp cuối cùng là yếu tố “phong cách giảng dạy của giảng viên”.

Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả đánh giá của giảng viên về các yếu tố tác động đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong quá trình học các học phần lý thuyết thuộc bộ môn Nghiệp vụ sư phạm

TT	CÁC YẾU TỐ	MỨC ĐỘ								Tổng	Trung bình	Thứ bậc
		Rất nhiều		Nhiều		Trung Bình		Thấp				
		n	%	n	%	n	%	n	%			
1	Phong cách giảng dạy của Giảng viên	12		9		10		4		99	2.83	5
2	Yếu tố thời gian và quy mô lớp học	15		8		8		4		104	2.97	3
3	Điều kiện, hoàn cảnh tương tác	14		7		9		5		100	2.86	4
4	Nhận thức, thái độ học tập của SV	17		6		8		4		106	3.31	2
5	Nhu cầu tương tác	21		8		5		1		119	3.4	1

4. Kết luận, kiến nghị

4.1. Kết luận

Qua đánh giá thực trạng cho thấy, hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong các học phần lý thuyết thuộc bộ môn NVSP

chưa cao, cả GV và SV đều cho rằng mức độ hiệu quả tương tác phổ biến nhất vẫn ở mức “trung bình”. Khi đánh giá hiệu quả tương tác so với kết quả học tập các học phần có mối tương quan thuận, SV có

hiệu quả tương tác thấp kết quả học tập thấp và ngược lại.

4.2. Kiến nghị

Qua nghiên cứu đề tài đã xác định được 5 yếu tố tác động đến hiệu quả tương tác giữa GV và SV trong các học phần lý thuyết thuộc bộ môn NVSP. Các yếu tố

gồm: Phong cách giảng dạy của giảng viên; yếu tố thời gian và quy mô lớp học; điều kiện, hoàn cảnh tương tác; nhận thức, thái độ học tập của SV; nhu cầu tương tác. Trong đó các yếu tố được đánh giá là ảnh hưởng nhiều nhất là “nhu cầu tương tác” và “nhận thức, thái độ học tập của SV”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Sinh (1999) - *Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao* - NXB TDTT - Hà Nội.
2. Lê Thanh (2001) - *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao* NXB TDTT.
3. Phó Đức Hòa + Ngô Quang Sơn (2017) - *Giáo trình Phương pháp và công nghệ dạy học trong môi trường sư phạm tương tác* - NXB ĐHSP.
4. Đặng Vũ Hoạt (2006) - *Lý luận dạy học Đại học* - NXB ĐHSP.
5. Tống Quang Cường - Phạm Kim Chung (2014) - *Giáo trình Thiết kế dạy học hỗn hợp trong nhà trường* - NXB ĐHQG.

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUYÊN MÔN CHO NAM SINH VIÊN HỌC PHỔ TU MÔN THỂ DỤC NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

ThS. Phạm Mai Vương*

Tóm tắt: Tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển thể lực chuyên môn là thước đo giúp giảng viên, sinh viên điều chỉnh nội dung, kế hoạch huấn luyện, tập luyện tạo tiền đề tốt cho việc phát triển thể lực chuyên môn góp phần nâng cao thành tích thể thao cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Từ khóa: Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Abstract: *Criteria for assessing the level of professional physical development are a measure to help lecturers and students adjust the content, training and training plans to create a good premise for the development of professional physical strength, contributing to improving the achievement for students of Hanoi University of Education and Sports.*

Keywords: *Building standards for assessing professional training levels for school students in the first year of physical and physical education university of hanoi sports.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Như chúng ta đã biết thể lực đặc biệt là thể lực chuyên môn là một nhiệm vụ có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc nâng cao thành tích thể thao của sinh viên.

Để giải quyết các nhiệm vụ này, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội đã đề ra nhiệm vụ xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho các môn thể thao chuyên sâu, chuyên ngành nhằm giúp cho việc kiểm tra đánh giá, định hướng điều chỉnh kế hoạch cũng như nội dung giảng dạy huấn luyện thể lực chuyên môn cho sinh viên, đồng thời có được các tiêu chí cho sinh viên rèn luyện thể lực ngoại khóa nhằm nâng cao chất lượng học tập cũng như thành tích thể

thao. Việc xây dựng các chỉ tiêu thể lực chuyên môn ở các nội dung học của môn thể dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết của thực tiễn giảng dạy và học tập năm đầu cũng như đặt nền móng cho các năm học tiếp theo của bộ môn.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích

Thông qua nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển thể lực chuyên môn cho sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất để giúp cho giảng viên điều chỉnh nội dung và kế hoạch huấn luyện, sinh viên có tiêu chí trong tập luyện nội khóa, ngoại khóa tạo tiền đề tốt cho việc phát triển các nội dung thể lực chuyên môn ở giai đoạn đầu khi vào

(*). Trường Bộ môn Thể dục Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

trường, từ đó góp phần nâng cao thành tích thể thao của sinh viên cũng như thành tích các môn thể thao khác khi học ở Trường.

2.2. Mục tiêu

Mục tiêu 1: Lựa chọn nội dung đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Mục tiêu 2: Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Mục tiêu 3: Đánh giá và kiểm chứng tiêu chuẩn thể lực chuyên môn trong thực tiễn của Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường đại học SPTĐTT Hà Nội.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Lựa chọn nội dung đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm

thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

Thông qua tổng hợp, nghiên cứu, xác định độ tin cậy tính thông báo đề tài xác định được 5 test đánh giá trình độ thể lực chuyên ngành thể dục đó là:

1. Co tay xà đơn (số lần)
2. Chống đẩy xà kép (số lần)
3. Xoạc dọc (cm)
4. Nhảy dây 2p (số lần)
5. Ke bụng thang gióng (số lần)

3.2. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

Thông qua trình độ thể lực tại các khóa, thống nhất tiêu chí, đề tài đã xây dựng được bộ tiêu chuẩn đánh giá thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Bảng 3.1. Bảng điểm tổng hợp đánh giá trình độ phát triển thể lực chuyên môn kỳ I của Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

TT	Test kiểm tra	Thang điểm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Co tay xà đơn (số lần)	≤ 6	7	8	9	10	11-12	13	14	15	≥ 16
2	Chống đẩy xà kép (số lần)	≤ 6	7	8-9	10-11	12	13	14-15	16	17-18	≥ 19
3	Xoạc dọc (cm)	≥ 31	30	28-29	27	26	25	24	23	21-22	≤ 20
4	Nhảy dây 2p (số lần)	≤ 212	213-219	220-226	227-233	234-240	241-247	248-254	255-262	263-269	≥ 270
5	Ke bụng thang gióng (số lần)	≤ 16	17	18	19	20	21	22	23	24	≥ 25

Bảng 3.2. Bảng điểm tổng hợp đánh giá trình độ phát triển thể lực chuyên môn kỳ II của Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

TT	Test kiểm tra	Thang điểm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cơ tay xà đơn (số lần)	≤8	9	10	11	12	13	14	15-16	17	≥18
2	Chống đẩy xà kép (số lần)	≤10	11	12	13	14	15	16	17-18	19	≥20
3	Xoạc dọc (cm)	≥29	27-28	26	24-25	23	22	20-21	19	17-18	≤16
4	Nhảy dây 2p (số lần)	≤230	231-238	239-246	247-254	255-262	263-270	271-278	279-286	287-294	≥295
5	Ke bụng thang giống (số lần)	≤17	18	19-20	21-22	23	24-25	26	27-28	29	≥30

Bảng 3.3. Tiêu chuẩn đánh giá xếp loại tổng hợp trong kiểm tra đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

Năm 1	Thang điểm	Tiêu chuẩn xếp loại (điểm)				
		Kém	Yếu	TB	Khá	Tốt
Học kỳ 1	10	1- 2	3 – 4	5 – 6	7 - 8	9 -10
	50	<14	15→24	25→34	35→44	45→50
Học kỳ 2	10	1- 2	3 – 4	5 – 6	7 - 8	9 -10
	50	<14	15→24	25→34	35→44	45→50

Để kiểm định tính chính xác các tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển thể lực chuyên môn cho sinh viên mà đề tài đã xây dựng, đề tài đã chọn một cách ngẫu nhiên mỗi nhóm 60 sinh viên. Hai nhóm của từng khóa này được tiến hành so sánh theo 2 quy trình ngược nhau.

Nhóm 1: Lấy điểm kiểm tra xếp loại thể lực trước sau đó so sánh với kết quả thực hành nội dung học của học kỳ đó.

Nhóm 2: Tiến hành lấy điểm môn thực hành trước sau đó so sánh với kết quả kiểm tra xếp loại thể lực.

Thứ hạng tổng điểm 5 test đánh giá thể lực của sinh viên với thứ hạng điểm trung

bình chung các nội dung môn năng khiếu là sự đồng nhất giữa 2 quy trình thuận và nghịch. Nghĩa là sinh viên nào có thứ tự xếp hạng tổng điểm 5 test cao, thì cũng có thứ hạng điểm trung bình môn năng khiếu cao và ngược lại. Còn em nào có thứ hạng điểm trung bình học tập các môn thực hành cao thì cũng có thứ hạng tổng điểm các Test kiểm tra thể lực chuyên môn cao.

Từ các kết quả trên, đã khẳng định tính thông báo của các tiêu chuẩn được đề tài xây dựng cho sinh viên năm thứ nhất là tương quan chặt.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Đề tài đã xây dựng được tiêu chuẩn đánh giá, bảng tổng hợp trong kết quả đánh giá trình độ thể lực chuyên môn cho Nam sinh viên học phổ tu môn thể dục

năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

4.2. Kiến nghị

Đề nghị trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội sử dụng kết quả nghiên cứu của chúng tôi để nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aulic.I.V (1982), *Đánh giá trình độ tập luyện thể thao*, nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.
2. Dương Nghiệp Chí (1991), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT Hà Nội.
3. Daxiorxki (1978), *Các tố chất thể lực của VĐV*, NXB TDTT Hà Nội, dịch: Bùi Từ Liêm, Phạm Xuân Tâm.
4. Quang Hưng, NXB TDTT Hà Nội.
5. Trường đại học Sư phạm TDTT Hà Nội (2013), *Chương trình đào tạo giáo viên TDTT trình độ đại học Sư phạm TDTT*, NXB Bộ giáo dục đào tạo Hà Nội.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THUẬT NGỮ KỸ THUẬT BƠI LỘI ANH VIỆT DÙNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TĐTT HÀ NỘI

ThS. Nguyễn Thị Thu Minh, Mai Thanh Hằng

ThS. Nguyễn Hoàng Yến, ThS. Vũ Văn Thịnh *

Tóm tắt: Nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập theo giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thể thao nói riêng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Sư phạm TĐTT nói chung, nhất là để giúp người học nâng cao hiểu biết và vận dụng chính xác các thuật ngữ bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy và chất lượng học tập đáp ứng chuẩn đầu ra, nhóm chúng tôi nghiên cứu và từng bước phân loại các thuật ngữ bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Từ khóa: bơi lội, hệ thống thuật ngữ, sinh viên

Abstract: *In order to support, improve the quality of teaching and learning according to the English textbook of sports in particular and constantly improve the training quality of the University of Physical Education and Sports in general, especially to help learners improve understand and correctly apply the swimming terms used in English and Vietnamese, and to meet the increasing requirements for innovation and improve teaching and learning quality to meet standardized output, our team researches and gradually classifies the swimming terminology system used in English and Vietnamese.*

Keywords: *swimming, terminology system, students*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt đầu từ năm học 2004 - 2005, cùng với việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn tiếng Anh theo giáo trình chung, Bộ môn Ngoại ngữ nay là Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học HUPES đã tiến hành giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành thể thao cho sinh viên các khóa đại học và cao đẳng chính quy cũng như các lớp Đại học tại chức, Cao đẳng, Đại học liên thông chính quy. Các đề tài NCKH của bộ môn cũng tập trung vào nghiên cứu về vấn đề từ vựng - thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành thể thao, và đã đạt được những kết quả nhất định, như các tài liệu tham khảo về phân loại từ vựng tiếng Anh chuyên

ngành thể thao, với các chủ đề như điền kinh, bóng đá, bóng chày. Sau một thời gian giảng dạy và ứng dụng công trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy sinh viên đã hứng thú với môn học, chất lượng học tập được nâng lên, trong đó nhiều em có kết quả học tập tốt hơn.

Tuy nhiên, nhìn chung sinh viên còn thụ động, ngoài giáo trình “Tiếng Anh chuyên ngành”, sinh viên chưa biết cách mở rộng, tra cứu, khai thác từ điển tiếng Anh và sử dụng các từ vựng tiếng Anh liên quan để hiểu và nắm bắt các thuật ngữ chuyên môn về TĐTT.

Qua tìm hiểu và nghiên cứu, chúng tôi thấy có hai nguyên nhân chính dẫn đến

hạn chế này đó là tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa có từ điển Anh - Việt Thể thao chuyên ngành; Chưa có tài liệu phân loại các thuật ngữ Thể thao chuyên ngành trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc biên soạn từ điển Anh - Việt Thể thao chuyên ngành đòi hỏi phải huy động trí tuệ tập thể các nhà khoa học về ngôn ngữ, các chuyên gia tiếng Anh, tiếng Việt trong thời gian dài. Do đó sau khi hoàn thiện nghiên cứu về các thuật ngữ về Bóng đá và Điền kinh, chúng tôi ưu tiên chọn đề tài “Xây dựng hệ thống thuật ngữ kỹ thuật Bơi lội Anh - Việt dùng cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội” để hỗ trợ cho giảng dạy và học tập giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thể thao, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh nói riêng, chất lượng đào tạo trong nhà trường nói chung.

Mục đích của đề tài là nghiên cứu và từng bước phân loại các thuật ngữ bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm hỗ trợ, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập theo giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thể thao nói riêng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo Trường Đại học sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội nói chung.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là hệ thống hóa thuật ngữ kỹ thuật bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Bằng việc chọn lọc, phân loại, sắp xếp chúng tôi xây dựng thành “Hệ thống thuật ngữ kỹ thuật bơi lội Anh-Việt” dùng cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, trong quá trình nghiên cứu đề tài chúng tôi đã sử dụng các phương pháp sau:

- 2.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu
- 2.2. Phương pháp phân loại và hệ thống hóa kiến thức
- 2.3. Phương pháp đối chiếu, so sánh.

III. XÂY DỰNG HỆ THỐNG THUẬT NGỮ KỸ THUẬT BƠI LỘI ANH VIỆT DÙNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHSPTDTT HÀ NỘI

Từ thực tiễn và kết quả tổ chức triển khai nghiên cứu, nhóm chúng tôi đã chọn lọc, phân loại, sắp xếp xây dựng thành “Hệ thống thuật ngữ kỹ thuật bơi lội Anh-Việt” dùng cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội được trình bày dưới dạng như sau:

ENGLISH	VIETNAMESE
advance /əd'va:ns/ (n)	Sự chuyên động lên phía trước, sự tiến lên
angle /'æŋgl/ (n) At an angle If the head is held too high the feet sink too low and the body will be <i>at an angle</i> .	Góc không thẳng đứng, nghiêng Nếu đầu để cao quá thì chân sẽ bị chìm sâu và cơ thể sẽ bị nghiêng.
apply /ə'plai/ (v) At the end of the action the hands, with palms turned inwards, come under the chest while a last forceful pressure is	Gây ra một lực để tác động vào cái gì, ứng dụng, áp dụng Kết thúc của động tác tay lòng bàn tay hướng vào trong, chéch xuống dưới ngực tạo một lực

<i>applied</i> to the water.	gọi là tỳ nước.
approach /ə'prəʊtʃ/ (v) During the push the elbows bend in more and more and the lower arm and hand approach the axis of the body.	tiếp cận, đến gần, lại gần, tới gần Trong khi quạt tay thì khuỷu tay co nhiều, khuỷu tay cao, bàn tay sâu và bàn tay tiến đến trục của cơ thể.
arm /a:m/ (n)	tay
arm action / a:m 'ækʃn / (n) When <i>arm action</i> starts, the arms, loosely stretched are in line with the head, just under the surface of the water.	hoạt động cánh tay Ở tư thế ban đầu hai tay duỗi thẳng tự nhiên phía trước ngang bằng với đầu song song với mặt nước.
artificial indoor pool / ,ɑ:trɪ'fi:ʃl 'ɪndə:(r)pu:l/ (n)	bể bơi có mái che (ở trong nhà)
a short- distance swimmer /ʃɔ:t'dɪstəns'swɪmə/ (n)	vận động viên bơi cự li ngắn
a long –distance swimmer /lɒŋ'dɪstəns'swɪmə / (n)	vận động viên bơi cự li dài
a medium- distance swimmer /'mi:diəm'dɪstəns'swɪmə / (n)	vận động viên bơi cự li trung bình
a first relay swimmer /f ə:st ri'lei'swɪmə/ (n)	vận động viên bơi tiếp sức đầu tiên
a last relay swimmer /la:st ri'lei'swɪmə/ (n)	vận động viên bơi tiếp sức cuối cùng
a rule swimmer /ru:l'swɪmə / (n)	một vận động viên có nguyên tắc
attenuate /ə'tenjuet/ (v) In this phase of movement the strength of push <i>attenuates</i> .	làm mỏng đi, yếu đi Trong giai đoạn này (kết thúc đạp chân) (do việc duỗi thẳng cổ chân sẽ làm giảm nhỏ diện tích đạp nước) và giảm đi hiệu quả đạp chân.
attenuate /ə'tenjuet/ (v)	mỏng bớt, yếu đi, giảm bớt, loãng đi
axis /'æksɪs/ (n)	trục
backstroke /'bækstrəʊk/ (n)	kiểu bơi ngửa
balance /'bæləns/ (n)	sự thăng bằng, sự cân bằng
basic /'beɪsɪk/ (adj)	cơ bản, căn bản
basic position /'beɪsɪk p ə'zi:ʃn/ (n) In the <i>basic position</i> the hand loosely pointed meet in the line of the head.	tư thế cơ bản Ở tư thế cơ bản thì tay sẽ chạm nhẹ vào đầu
bent /bent/ (v) The feet are turned outwards, and with knees <i>bent</i> to the maximum, they come quite close to the hips.	có khuynh hướng Bàn chân xoay mũi chân ra ngoài hai mép trong của góị rộng bằng hông.
bend /benʃ/ (n)	khuỷu tay, chỗ uốn, chỗ cong, chỗ rẽ
bend (v)	cúi xuống, uốn cong, cong xuống
body /'bɑ:di/ (n)	cơ thể
body position /'bɑ:di pə'zi:ʃn / (n) <i>Body position</i> is controlled by the position of the head which is slightly raised.	tư thế thân người Tư thế đầu hơi ngẩng thì sẽ điều khiển được tư thế của thân người.

bodyboard /'bɑːdibɔːrd/ (n)	ván lướt nằm sấp
butterfly /'bʌtəflaɪ/ (n)	bơi bướm
butterfly /'bʌtəflaɪ/(v)	bơi bướm
breath /breθ/ (n)	hơi thở
breathe /briːð / (v)	thở
breaststroke swimmer /briː stroʊk 'swimə/ (n)	vận động viên bơi ngựa
carry /'kæri/ (v) After finishing the push the hands <i>carry on</i> under the chest till they are level with the chin.	mang, vác, khuân , chở, ẵm,đeo, mang theo, đem theo,ôm nước (tì nước) Khi kết thúc động tác đập nước hai tay tỳ nước phía dưới ngực rồi thu đến phía dưới cằm.
certain /'səːtn/ (adj)	chắc chắn
coach /kəʊtʃ/ (n)	huấn luyện viên
come on / kʌm ɔn/	câu cửa miệng dùng để động viên, kích thích đồng đội
common stroke /'kɒmən strəʊk / (n)	kiểu bơi thông thường
completion /kəm'pliːʃn/ (n)	sự hoàn thành, sự làm xong
correct /kə'rekt/ (adj)/(v)	- đúng, chính xác - sửa chữa
crab /kræb/ (n)/(v)	bơi cua
crawl /krɔːl/ (n)/(v)	- bơi sải - bơi trườn - trườn, bò
cup /kʌp/ (n)/(v) To produce an effective water grip the wrists bend slightly in and the <i>cupped</i> palms engage the water so as to pull the body forward to a limit where the pull goes over to a push.	- cúp, cốc, tách - khum thành hình chén Khi quạt nước cổ tay gập dần, hai bàn tay quạt nước có tác dụng làm nổi và đẩy cơ thể tiến về phía trước.
chin /tʃɪn/ (n)	cằm
chest /tʃest/ (n) At the same time the elbows bend in even more and approach the <i>chest</i> .	ngực Khủy tay cong chạm ngực
dive /daɪv/(v)	lặn
diving /'daɪvɪŋ/ (n)	môn lặn
diving board /'daɪvɪŋ bɔːd/ (n)	cầu, ván nhảy
dog-paddle /'dɒg pædl / (n)	kiểu bơi chó
dolphin stroke /'dɒlfɪn strəʊk/ (n)	kiểu bơi cá heo
down /daʊn/(adv) Move down.	xuống Đi xuống.
draw /drɔː/ (n) When the <i>drawing</i> up of the legs commences, during which the soles turn slightly inwards the knees spread apart in	sự kéo Khi kéo chân ra lòng bàn chân hướng vào trong, đầu gối mở rộng bằng vai hoặc mở rộng hơn.

such way that by the end of the drawing up the knees are away from other at shoulder width or a little wider	
draw (v)	kéo
elbow /elbəʊ/ (n)	khủy tay
engage /in'geɪdʒ/ (v)	dàn xếp, làm cho ăn khớp
entirely /m'taɪəli/ (adv)	hoàn toàn, trọn vẹn
effective /i'fektɪv/ (adj) The law is no longer <i>effective</i>	hiệu quả, có hiệu lực Luật này không còn hiệu lực.
effectiveness /i'fektɪvnɪs/ (n) If the head is kept too low the swimmer plunges forward and his feet come up high, too near the surface, spoiling the <i>effectiveness</i> of the leg drive.	sự có hiệu lực, ấn tượng sâu sắc Nếu đầu thấp quá thì tư thế của người bơi sẽ bị chúi về phía trước và chân co cao quá, gần với bề mặt nước thì hiệu quả của việc đạp chân không còn nữa.
exhalation /,ekʃə'leɪʃn/ (n)	hơi thở
exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/ (v) One common fault in arm action is <i>exaggerated</i> spread of the arms.	thổi phồng, phóng đại, cường điệu, làm tăng quá mức. Một lỗi hay gặp của động tác tay là quạt nước quá rộng.(vượt quá mặt phẳng trục vai)
exert /ɪg'zɜ:t/ (v) With a thrust, moving quickly and forcefully back-wards in a direction opposite to the recovery- they <i>exert</i> pressure on the water.	dùng, sử dụng, đưa vào sử dụng Đạp chân là động tác dùng sức mạnh đạp hết sức ra phía sau tạo thành một lợi thế sinh ra lực tác dụng lớn nhất đẩy cơ thể về trước.
event /i'vent/ (n)	nội dung thi đấu
feet /fi:t/ (n) The feet are together, soles turned slightly inwards.	chân Hai bàn chân hơi xoay vào trong
freestyle /'fri:stɑɪl/ (n)	kiểu bơi tự do
final /'faɪnəl/ (n)	vòng chung kết
finish /'fɪnɪʃ/ (v)	kết thúc, về đích, hoàn thiện, hoàn chỉnh
float /fləʊt/ (n)	cái phao
float /fləʊt/ (v)	nổi
float on back /fləʊt ɔn bæ k/ (n)	bơi ngửa
follow /'fɒləʊ/ (v)	theo
forceful /'fɔ:sfʊl/ (adj)	mạnh mẽ, sinh động, đầy sức thuyết phục
front crawl stroke /frʌnt krɔ:l strəʊk / (n)	kiểu bơi trườn (tiến về phía trước)
go over /gəʊ əʊvə/ (v)	đi qua, vượt qua
grip /gri:p/ (n) Now, to produce an effective water <i>grip</i> the wrists bend slightly in and the cupped palms engage the water so as to pull the body forward to a limit where the pull goes over to a push.	rãnh nước Khi quạt nước cổ tay gập dần, hai bàn tay quạt nước có tác dụng làm nổi và đẩy cơ thể tiến về phía trước.
hand /hænd/ (n)	bàn tay
head /hed/ (n) If the <i>head</i> is held too high the feed sink	đầu Nếu đầu để quá cao, chân sẽ bị thấp quá và cơ

too low and the body will be at an angle causing great resistance to the advance and making the body glide jerkily.	thể sẽ bị nghiêng gây trở ngại lớn cho việc chuyển động và làm cho cơ thể không thể lướt nước tốt được.
hip /hip/ (n) The feet are turned outwards, and with knees bent to the maximum, they come quite close to the <i>hips</i>	hông Bàn chân xoay mũi chân ra ngoài hai mép trong của gối rộng bằng hông.
inwards /'ɪnwəd/ (adj)	hướng vào trong, đi vào trong
incorrect /ɪnkə'rekt/ (adj) As the body position is controlled by the position of the head, it's a wrong position of the head which causes an <i>incorrect</i> body position in most cases.	không đúng, không chính xác Tư thế đầu chi phối tư thế thân người nên nếu tư thế đầu không đúng thì sẽ ảnh hưởng đến tư thế thân người.
jerkily /'dʒɜ:kɪli/ (adv) Because of the exaggerated spread of the arms the balance of the body become uncertain and it glides <i>jerkily</i> .	nhát gừng Do quạt tay quá rộng tư thế thân người không nằm ngang bằng trong nước và không giữ ở tư thế lướt nước tốt.
gala /'geɪlə/ (n)	hội bơi
glide /glɑɪd/ (v)	trượt, lướt nước
glide /glɑɪd/ (n)	sự trượt đi, sự lướt đi, sự lướt nước
goggles /'gɒɡlz/ (n)	kính bảo hộ; kính bơi
kayaking /kaɪækɪŋ/ (n)	chèo thuyền kayak
keep /ki:p/ (v) The hands turn slightly outwards and the arm move sideways and down and back simultaneously, <i>keeping</i> the movement absolutely symmetrical.	giữ lại, giữ, tuân theo, tuân thủ giữ cho Hai cổ tay và bàn tay tăng dần tốc độ quạt sang hai bên, xuống dưới và ra sau giúp cơ thể chuyển động tốt.
knee /ni:/ (n) This series of movements begins with the straightening of the <i>knees</i> and simultaneous closing of the thighs.	đầu gối Động tác chân trong bơi trườn ngửa là gập gối đá lên, thẳng chân ép xuống.
lane /leɪn/ (n)	làn bơi
length /leŋθ/ (n)	chiều dài bể bơi
level /'levl/ (adj)	ngang bằng, ngang tài, ngang sức
life jacket /laɪf'jækət/ (n)	áo phao
lido /'li:doʊ/ (n)	bể bơi ngoài trời
lifeguard /'laɪfgɑ:d/ (n) N	nhân viên cứu hộ (ở bể bơi, bãi biển...)
line /laɪn/ (n)	đường, dòng, tuyến, hang, bậc, lối, dây, nét, khuôn
longboard /'lɒŋbɔ:rd/ (n)	ván lướt sóng loại dài
leg /læɡ/(n) The straightening of the legs is followed by the closing of the legs.	chân Chân duỗi thẳng rồi lại co lại
leg action /læɡ'ækʃn/ (n)	cử động chân
leg commence /kə'mens/ (n)	hoạt động của chân
long- distance swimming /lɒŋ'dɪstəns'swɪmɪŋ/ (n)	bơi cự li dài

maximum /'mæksiməm/ (adj) Each race has a <i>maximum</i> of eight swimmers.	cực độ, tối đa Mỗi nội dung thi có tối đa 8 người.
main elements in swimming /mein 'elimənts in 'swimɪŋ/ (n)	những yếu tố chính khi bơi
medium –distance swimming /midɪəm 'distəns 'swimɪŋ/ (n)	bơi cự li trung bình
medley events /medli i'vent / (n)	bơi hỗn hợp
medley relays /'medli rɪleɪz/ (n)	bơi tiếp sức
minor /'maɪnə/ (adj) A <i>minor</i> fault but a common one is incorrect positioning of the hands when, after finishing the stroke, the hands do not glide flat but turn in the direction of advance, into the starting position.	nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng Một lỗi nhỏ nhưng hay gặp là vị trí của tay không đúng sau khi kết thúc bơi, hai tay không được duỗi thẳng về phía trước mà phải đưa nó về tư thế ban đầu.
move /mʊ:v/ (v)/(n)	chuyển, di chuyển sự di chuyển, sự chuyển động, sự xô dịch
movement /'mʊ:vmənt/ (n) Just before finishing the drawing up <i>movement</i> the lower legs and feet should be prepared for the drive.	sự vận động, sự cử động Trước khi kết thúc việc kéo chân ra thì bàn chân phải đập nước.
omit /ɔ'mit/ (v) Another common fault is to do the opposite, a very small opening of the arms by which the swimmer <i>omits</i> the push almost entirely and finishes the stroke in front of the line of the shoulders	bỏ sót, bỏ quên, bỏ qua, lơ là, chênh mảng, không làm tròn. Một lỗi thông thường khác ngược lại với lỗi ở trên là người bơi thường quạt tay hẹp và bỏ qua động tay tì nước rồi kết thúc quạt tay ở trước vai.
open-air pool /'əʊpən eə pu:l / (n)	bể bơi ngoài trời
outdoor pool /'aʊtɔ:(r)pu:l / (n)	bể bơi ngoài trời
outwards /'aʊtwɔ:dz/ (adv) During propulsion the feet, which were turned <i>outwards</i> , now rotate inwards.	ra phía ngoài, hướng ra ngoài Trong quá trình đạp chân, các bàn chân đã được xoay mũi chân ra ngoài và khép chân (tức là đạp nước ra sau và khép ép nước vào trong)
overarm crawl /'əʊvərə:m krɔ:l / (n)	bơi ngửa
palm /pam/ (n)	gan bàn tay, lòng bàn tay
position /pɒzɪʃn/ (n)	vị trí
position of the head The body position is controlled by the <i>position of the head</i> .	vị trí của đầu vị trí của cơ thể được điều khiển bởi vị trí của đầu
pull / pu:l / (v) The <i>pull</i> of the arm action starts when the swimmer feels a slight resistance of the water on his palms which gives support to	lôi, kéo, thu tay Khi thu tay người bơi sẽ có cảm giác có một lực cản của nước ở gan bàn tay, điều đó giúp cho anh ta chuyển động tốt hơn.

his movement.	
push /puʃ/ (v)	xô, đẩy, tỳ nước
phase /feɪz/ (n) In this <i>phase</i> of movement the strength of push attenuates.	giai đoạn, thời kì, tuần trăng
plunge /plʌndʒ/ (v) Eg: If the head is kept too low the swimmer <i>plunges</i> forward and his feet come up high, too near the surface, spoiling the effectiveness of the leg drive.	lao mình xuống nước Nếu đầu thấp quá thì tư thế của người bơi sẽ bị chúi về phía trước và chân cao quá, gần với bề mặt nước thì sẽ làm hỏng hiệu quả của việc đạp chân.
preliminary heat /priˈlɪmɪnəri hi:t/ (n)	vòng loại
press /pres/ (v) In this position the feet and lower legs <i>press</i> against the water with their inside area.	ép, nén, bóp, ấn Ở vị trí này, bàn chân đạp nước và kẹp ép nước vào trong (đạp chân và khép chân)
pressure /ˈpreʃə(r)/ (n)	sức ép, áp suất, áp lực
propulsion /prəˈpʌlʃn/ (n)	sự đẩy đi, sự đẩy tới
rigid /ˈrɪdʒɪd/ (adj) Eg: Body must not be kept <i>rigid</i> in the water	cứng nhắc, không linh động, không mềm dẻo Cơ thể phải thả lỏng không được cứng nhắc.
regular swimming /ˈregjʊlə ˈswɪmɪŋ/ (n)	cách bơi thông thường
relay event /rɪleɪ ɪˈvent/ (n)	nội dung đồng đội
recovery /rɪˈkʌvəri/ (n)	sự khôi phục lại, sự lấy lại được, sự rút nước (bơi bướm)
resistance /rɪzɪstəns/ (n)	sự chống cự, sự kháng cự, điện trở, sự chịu đựng, sức đề kháng
rotate /rəʊˈteɪt/ (v)	làm quay, làm xoay quanh, luân phiên nhau.
shoulder /ˈʃəʊldə/ (n)	vai
support /səˈpɔ:t/ (n)	sự chống đỡ, vật chống
surfboard /ˈsɜ:fɔ:d/ (n)	ván lướt sóng
set a new record in swimming /rɪˈkɔ:d ɪn ˈswɪmɪŋ/	lập kỉ lục về môn bơi
semifinal /ˌsemiˈfaɪnl/ (n)	vòng bán kết
simultaneous /ˌsɪmlɪˈteɪniəs/ (adj)	đồng thời, cùng lúc
simultaneously /ˌsɪmlɪˈteɪniəsli/ (adv) The hands turn slightly outwards and the arm move sideways and down and back <i>simultaneously</i> , keeping the movement absolutely symmetrical.	một cách đồng thời, cùng lúc Hai cổ tay và bàn tay tăng dần tốc độ quạt sang bên, xuống dưới và ra sau tạo ra hình dạng lướt nước tốt.

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Sau một năm nghiên cứu chúng tôi đã nghiên cứu và từng bước phân loại các thuật ngữ bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt tập hợp thành cuốn thuật ngữ bơi lội Anh Việt với gần 300 thuật ngữ. Ngoài ra các từ và thuật ngữ đều được phiên âm quốc tế, một số có ví dụ và hình ảnh minh họa để tiện việc tra cứu cho các giảng viên và sinh viên trong việc dạy và học tiếng Anh chuyên ngành thể thao ở Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Thuật ngữ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập theo giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thể thao tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Nhất là trong điều kiện hiện

nay, khi mà các điều kiện và phương tiện hỗ trợ học tập ngày càng phong phú, chất lượng, việc ứng dụng kết quả nghiên cứu sẽ giúp người học khắc phục khó khăn do chưa có Từ điển Anh - Việt Thể thao chuyên ngành để nâng cao hiểu biết và vận dụng chính xác các thuật ngữ bơi lội được sử dụng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy và chất lượng học tập môn tiếng Anh chuyên ngành.

4.2. Kiến nghị

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra kiến nghị: Nhà trường cho phép in thành tài liệu lưu hành nội bộ để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Mỹ, Phạm Minh Thảo (2000), Từ điển thể thao, NXB Văn Hóa - Thông Tin, Hà Nội.
2. Lê Hoài An (2006), Tương đương dịch thuật và tương đương thuật ngữ, Ngôn Ngữ số 5, Hà Nội.
3. Lưu Văn Lăng (1997), Về vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội
4. Nguyễn Hoàng Yến (2015), Nghiên cứu lớp từ vựng chuyên ngành thể thao tiếng Anh, và ứng dụng trong dịch thuật và giảng dạy, Hà Nội
5. Nguyễn Thị Hoài Mỹ (2010), Nghiên cứu đánh giá một số khó khăn mà giáo viên và sinh viên năm thứ hai Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội phải đối mặt khi dạy và học môn đọc tiếng Anh chuyên ngành thể thao, Hà Nội.
6. Nguyễn Trung Tánh, Nguyễn Thành Thư (biên dịch 2002), Tiếng Anh dành cho giới Thể thao, NXB TP. Hồ Chí Minh.
7. Nhiều tác giả (1976), Bóng đá, NXB Thể Dục Thể Thao, Hà Nội.
8. Từ điển Oxford - Oxford University Press 2019. Từ điển Oxford - Oxford University Press 2010

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, HỌC PHẦN 2 (KINH TẾ CHÍNH TRỊ) CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TĐTT HÀ NỘI

ThS. Lê Thị Thanh Hương*

Tóm tắt: Qua tìm hiểu thực trạng kết quả học tập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin - học phần II (Kinh tế chính trị) của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội cho thấy, kết quả học tập của sinh viên còn nhiều hạn chế. Một trong những nguyên nhân cơ bản là chưa có các nội dung và biện pháp cụ thể, đảm bảo đủ cơ sở khoa học để phát huy được khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Chính vì vậy, bài viết đưa ra một số kinh nghiệm mà người giảng viên có thể áp dụng để giảng dạy môn học này theo học chế tín chỉ trong việc soạn giảng giáo án, giới thiệu và hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu, vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực... Nếu giảng viên tích cực áp dụng những kinh nghiệm này, chắc chắn việc giảng dạy môn học này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay.

Từ khóa: Phương pháp giảng dạy tích cực, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, phát huy tính tích cực- chủ động của sinh viên, tự học, tự nghiên cứu

Abstract: After the outcomes of learning the subject principles of Marxism-Leninism II of the students of Hanoi University of Physical Education and sports, the studying results of the students , are still limited. One of the main causes is lacking of specific solutions and content, to ensure adequate scientific basis in order to promote self - learning and self-studying of students. Therefore, the article gives some experienthat teachers can use to teach this subject according to the credit system in preparation of lesson plans, introduction and guide the students read the material, using positive training methods... If teachers actively apply this experience, it will surely contribute to improving the quality of education today.

Keywords: positive teaching methods, principles of Marxism-Leninism, promote self - learning and self-studying of students. active. positive

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở nước ta nói chung và Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội nói riêng trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả, góp phần đào tạo đội ngũ trí thức trẻ, kiên định vững vàng, có đủ năng lực đáp ứng mọi nhiệm vụ. Song hoạt động này còn bộc lộ một số hạn chế nên chưa tạo được động lực, hứng thú cho người học. Chính vì vậy đổi mới phương pháp

dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả giáo dục đào tạo là một yêu cầu cấp thiết.

1.1. Thực trạng sử dụng phương pháp dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.1. Những ưu điểm cơ bản của giảng viên trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Một là, đội ngũ giảng viên đã có nhận thức đúng đắn về vị trí vai trò quan trọng

(*) Giảng viên Khoa lý luận, Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

DIỄN ĐÀN - TRAO ĐỔI

của phương pháp dạy học ở bậc đại học, về tính đặc thù, về tính tất yếu phải đổi mới phương pháp dạy học.

Hai là, đã có sự thống nhất chặt chẽ về phương pháp giảng dạy giữa khoa, bộ môn và đội ngũ giảng viên trong quá trình giảng dạy Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cho đối tượng đào tạo là sinh viên.

1.1.2. Những bất cập, hạn chế trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Chúng ta đều biết, trong những năm gần đây, theo chương trình mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo, môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin bị cắt giảm quá nhiều. Nếu trước đây chương trình chuẩn của bộ môn này là 120 tiết tương đương với 8 đơn vị học trình thì nay chỉ còn 75 tiết tương đương với 5 đơn vị học trình. Với khối lượng kiến thức “khổng lồ” như vậy, trong khi đó môn học này luôn bị sinh viên coi là khó hiểu, trừu tượng, nghe giải thích đã khó hiểu thì tự học mà hiểu được càng khó khăn hơn. Chính vì vậy, khi các trường đại học chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ với phương châm “lấy người học là trung tâm”, việc làm thế nào để phát huy tính tích cực, hiệu quả của người học trong việc tự học môn học này là một thách thức đối với các giảng viên giảng dạy. Chính vì vậy, tác giả mong muốn chia sẻ những kinh nghiệm giảng dạy môn học Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin- học phần II (Kinh tế chính trị) để phát huy tính tích cực học tập của sinh viên trong điều kiện đặc thù là sinh viên sư phạm giáo dục thể chất.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu của môn học, từ thực tiễn giảng dạy của đội ngũ giảng viên đã đặt ra yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cần tập trung giải quyết tốt các nhiệm vụ cơ bản sau: Thứ nhất, về việc soạn giảng các bài (chuyên đề) của môn học. Xây dựng giáo án bài giảng và các kế hoạch giảng dạy cho từng bài học là bước quan trọng đầu tiên mà người giảng viên không thể bỏ qua. Trong điều kiện thời lượng lên lớp của môn học không nhiều, kế hoạch bài giảng mà giảng viên xây dựng cần xác định rõ những nội dung nào nhất thiết phải giảng cho sinh viên và những nội dung nào cho sinh viên tự nghiên cứu. Thực tế một số giảng viên không phân biệt rõ điều này. Khi thời gian dành cho việc giảng dạy bị giảm, họ vẫn giảng bình thường theo trình tự nội dung, phần nào không kịp trình bày thì cho sinh viên về đọc tài liệu. Điều này sẽ gây khó khăn cho sinh viên trong quá trình tự nghiên cứu. Phần nào phải giảng và phần nào cho sinh viên tự nghiên cứu không thể tùy tiện mà phải có sự suy xét thấu đáo. Trong đó, nguyên tắc cơ bản cần quán triệt là phần giảng phải là phần kiến thức cốt lõi, cơ bản mà sinh viên nhất định phải nắm được mới có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và phần tự học là phần mà sinh viên có thể phát triển từ những kiến thức

DIỄN ĐÀN - TRAO ĐỔI

nền tảng đó. Ví dụ, khi học về hàng hóa, các khái niệm, hai thuộc tính của hàng hóa thì người giảng viên phải phân tích rõ cho sinh viên hiểu về khái niệm hàng hóa, nhưng các ví dụ về hàng hóa và điều kiện để cho một vật phẩm trở thành hàng hóa thì có thể cho sinh viên tự nghiên cứu và đưa ra trình bày trước cả lớp, sau đó giảng viên sẽ nhận xét và kết luận vấn đề. Sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội có đặc thù nghề nghiệp là những nhà sư phạm trong tương lai, do vậy tạo điều kiện cho các em phát huy khả năng thuyết trình trước đám đông là một cơ hội tốt giúp các em thực hành và phát huy tính chủ động, sáng tạo.

Thứ hai, giới thiệu và hướng dẫn đọc tài liệu học tập cho sinh viên Tài liệu học tập giúp sinh viên có thể lĩnh hội các kiến thức trên lớp dễ dàng hơn và là cơ sở cho việc tự nghiên cứu của họ. Do đó, sinh viên cần phải đọc và nghiên cứu tài liệu trước và sau khi lên lớp. Tuy nhiên, với sự bùng nổ thông tin như hiện nay cả trên internet cũng như sách, báo, tạp chí,... thì việc lựa chọn tài liệu nào cần thiết cho môn học, tài liệu nào phải đọc trước và tài liệu nào đọc sau đối với mỗi sinh viên là một việc khó khăn. Vì vậy, người giảng viên bằng kiến thức sâu sắc về môn học cần định hướng cho sinh viên. Người giảng viên cần giới thiệu cho sinh viên những tài liệu nào là bắt buộc phải đọc và những tài liệu tham khảo thêm cho từng chuyên đề của môn học. Đọc tài liệu mà không có một định hướng cụ thể thì sinh viên sẽ bị phân tán theo khối lượng tri thức đồ sộ mà tài liệu cung cấp nhưng rốt cuộc không hiểu sâu một vấn đề cụ thể. Vì

vậy, đối với từng tài liệu, giảng viên cũng cần hướng dẫn cụ thể sinh viên cần hướng đến nội dung gì khi đọc tài liệu đó để việc đọc tài liệu có hiệu quả. Thậm chí, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên có một cuốn sổ học tập ghi lại những ý cơ bản theo nội dung định hướng trước của giảng viên khi đọc tài liệu đó. Những yêu cầu về nội dung cần phải nắm được trong mỗi tài liệu cần phải theo cấp độ từ cơ bản đến nâng cao. Việc nghiên cứu tài liệu về một chuyên đề nào đó cần phải diễn ra cả trước và sau giờ lên lớp của chuyên đề đó. Vì vậy, giảng viên cần tường minh cho sinh viên biết những tài liệu nào cần đọc trước khi lên lớp, cần nắm được nội dung gì và những tài liệu đọc sau giờ lên lớp, cần nắm nội dung gì. Hiện nay, trong điều kiện Nhà trường chưa có đủ tài liệu cho tất cả các sinh viên nghiên cứu thì giảng viên có thể chủ động cung cấp các tài liệu học tập cho sinh viên mượn và phô tô cho tất cả sinh viên.

Thứ ba, vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong thời gian lên lớp môn Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin - học phần II (Kinh tế chính trị). Thời gian lên lớp của mỗi môn học được chia thành hai phần là thời gian để giảng lý thuyết và thời gian thảo luận, thực hành. Trong cả hai khoảng thời gian này, giảng viên đều phải vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực. Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong mỗi phần có khác nhau. Trong phần giảng lý thuyết, không phải giảng viên chỉ sử dụng duy nhất phương pháp thuyết trình để trình bày kiến thức mới cho sinh viên mà bên cạnh việc chủ yếu là phương

DIỄN ĐÀN - TRAO ĐỔI

pháp thuyết trình, giảng viên vẫn cần sử dụng phương pháp tích cực khác. Mặc dù trước giờ lý thuyết, sinh viên đã đọc trước tài liệu nhưng do lần đầu tiếp cận với nội dung kiến thức mới nên giảng viên nên sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc nắm các kiến thức cơ bản của sinh viên. Ví dụ, sau khi giảng khái niệm công ty cổ phần, giảng viên có thể có những câu hỏi vừa để khắc sâu kiến thức vừa giảng vừa kiểm tra việc đọc tài liệu ở nhà của sinh viên như những hiểu biết của các em về một công ty cổ phần nào đó, từ đó rút ra được quy mô sản xuất, cách thức điều hành, huy động vốn và phân chia lợi nhuận... của một công ty cổ phần nói chung. Thời gian thảo luận được tiến hành khi giảng viên đã trình bày những kiến thức cơ bản, nền tảng, sinh viên đã có thêm thời gian tự nghiên cứu sau khi giảng viên trình bày vì vậy việc sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong thời gian này cần được thực hiện tối đa. Giảng viên có thể sử dụng nhiều phương pháp như phương pháp tình huống, phương pháp thảo luận nhóm,... Giảng viên cũng nên dành thời gian cho sinh viên nêu lên những khúc mắc trong quá trình đọc tài liệu để các sinh viên khác trong lớp cùng giải đáp và giảng viên có định hướng cuối cùng. Môn những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin mặc dù có tính khái quát và trừu tượng hóa cao nhưng nó chính là cơ sở lý luận cho đường lối của Đảng ta cũng như được vận dụng vào trong đời sống thực tế rất nhiều. Vì vậy, giảng viên có thể sử dụng phương pháp tình huống trong đời sống và yêu cầu sinh viên sử dụng các tri thức môn học để giải

quyết. Ví dụ, giảng viên có thể đưa câu hỏi tình huống A là một nhà kinh doanh trong lĩnh vực bán lẻ và ông ta có ý định mở rộng sản xuất kinh doanh bằng cách đăng ký thành lập công ty của riêng mình. Tuy nhiên, ông A lại không muốn góp vốn chung để kinh doanh với ai cả. Vận dụng những kiến thức đã học về công ty cổ phần, theo các anh chị, ông chủ này có đủ điều kiện để thành lập một công ty cổ phần hay không. Những tình huống như vậy vừa đặt sinh viên phải huy động các kiến thức đã học vào để giải quyết vấn đề, qua đó khắc sâu kiến thức đã học hơn, vừa giúp sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức và khả năng tư duy độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Hơn nữa, điều này còn giúp sinh viên thấy được tính thực tiễn, hữu ích của môn học này. Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin còn được Đảng ta vận dụng để xây dựng đường lối, chính sách của mình. Chính vì vậy, giảng viên có thể đưa ra những vấn đề lớn như yêu cầu học sinh phân tích cơ sở lý luận của một đường lối nào đó của Đảng để cho sinh viên thảo luận theo nhóm, trình bày ý kiến của nhóm mình và cùng nhóm khác phản biện, giải quyết vấn đề. Ví dụ như phân tích cơ sở lý luận để Đảng ta đưa ra đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong văn kiện Đại hội VI của Đảng. Tuy nhiên, đây là những vấn đề rất lớn mà sinh viên cần phải có sự suy nghĩ một cách sâu sắc, thấu đáo, vì vậy giảng viên có thể đưa vấn đề thảo luận cho sinh viên khi kết thúc buổi giảng lý thuyết để họ tự nghiên cứu trước. Giờ thảo luận sẽ hiệu quả hơn vì sinh viên chủ yếu tranh

DIỄN ĐÀN - TRAO ĐỔI

luận, thảo luận lẫn nhau trong một nhóm cũng như giữa các nhóm với nhau chứ không mất thời gian để suy nghĩ nữa. Người giảng viên cần sử dụng tối đa các phương pháp tích cực để sinh viên phải nghiên cứu, vận động và trình bày những ý kiến của mình. Quá trình tự học, tự nghiên cứu của sinh viên sẽ chưa dừng lại sau khi buổi thảo luận kết thúc. Người giảng viên vẫn có thể định hướng một số vấn đề cần nghiên cứu, giao bài tập,... để sinh viên tiếp tục đọc tài liệu và tự nghiên cứu.

III. KẾT LUẬN

Để nâng cao chất lượng dạy và học môn những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin- học phần II (Kinh tế chính trị) cho sinh viên thì việc phát huy tinh thần

tự học, tự nghiên cứu của sinh viên là rất quan trọng vì đây là môn học trừu tượng nhưng lại được vận dụng nhiều trong đời sống và lý luận. Tuy nhiên, không chỉ kêu gọi sinh viên nâng cao ý thức tự học mà người giảng viên phải có kế hoạch cụ thể, khoa học để tổ chức và hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả. Qua thực tiễn và đề xuất, tác giả hy vọng có thể chia sẻ những kinh nghiệm trong giảng dạy môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin - học phần II (Kinh tế chính trị) để từ đó có thể nâng cao chất lượng dạy và học môn học này trong Bộ môn Lý luận chính trị nói riêng và trong nhà trường nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Ngọc Cảnh, Huỳnh Văn Đà (2012), “Nâng cao tính chủ động của sinh viên - giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng trong đào tạo theo học chế tín chỉ”, Tạp chí khoa học của Đại học Cần Thơ, số 22b.
2. Hà Thị Thùy Dương (2011), “Để giảng dạy tốt môn những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin”, Tạp chí Giáo dục, số 272.
3. TS. Trần Thị Mai Phương (2006), “Dạy học Kinh tế chính trị theo phương pháp tích cực”.
4. Xavier Roegiers (1996), “Khoa sư phạm tích hợp - Làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường”, NXBGD.
5. Các sách, báo, tạp chí và tài liệu chuyên ngành khoa học Mác - Lênin đã xuất bản trong những năm gần đây.

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. Bản tin Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học công bố và đăng tải những kết quả nghiên cứu khoa học dưới dạng các bài tổng quan, các bài của các công trình nghiên cứu khoa học và các bài thông tin, thông báo khoa học của các tác giả trong và ngoài nước. Nội dung của các bài báo liên quan đến chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội và các ngành khác thuộc lĩnh vực TĐTT.

2. Quy định về hình thức trình bày một bài báo gửi đăng trên Bản tin

- Bài báo phải được trình bày theo thứ tự sau: tên bài báo (chữ in hoa, cỡ chữ 14), tên tác giả, tên cơ quan tác giả công tác, tóm tắt, từ khóa, đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, tài liệu tham khảo. Tác giả bài báo phải có địa chỉ cá nhân và địa chỉ cơ quan rõ ràng, e-mail, số điện thoại và số fax (nếu có) trên trang nhất của bản thảo.

- Bài báo khoa học không quá 6 trang, khổ A4, bài báo viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, soạn trên máy vi tính, dòng đơn (line spacing: single), sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ (size) 12. Định dạng trang (page setup): lề trên 2 cm; lề dưới 2 cm; lề trái 3 cm và lề phải 2 cm.

- Tất cả các bài báo phải có không quá 5 từ khóa và phần tóm tắt dài không quá 200 từ, các bài báo viết bằng tiếng Việt phải có tóm tắt, từ khóa và tên bài báo bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

- Tài liệu tham khảo được căn cứ vào chữ cái đầu của tên (với tác giả Việt) và họ (với tác giả nước ngoài). Trường hợp trùng tên phải căn cứ vào các chữ tiếp theo, nếu cùng một tác giả thì căn cứ vào năm xuất bản (xuất bản trước sắp trước).

3. Bài đăng trên Bản tin phải chưa từng được đăng trên các sách, báo, tạp chí khác. Bản tin không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng và sẽ phản hồi qua thư điện tử lý do nếu bài không được đăng.

4. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung bài viết, bản quyền tác giả và các nội dung trích dẫn trong bài viết của mình. Người chịu trách nhiệm chính của bài viết sẽ được ghi thứ tự đầu tiên trên danh sách các tác giả, và tác giả chính vui lòng cung cấp cho Bản tin đầy đủ số điện thoại, email, địa chỉ gửi thư, và số tài khoản ngân hàng (nếu có) để tiện liên hệ.

Mọi giao dịch đề nghị xin liên lạc theo địa chỉ: Ban Biên tập Bản tin Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học, Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội, (Phụng Châu - Chương Mỹ - Hà Nội, Email: bbttapchi.hupes@moet.edu.vn, hoặc nmtu.hupes@moet.edu.vn).

Bản tin Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học được in thành 200 cuốn, tại Nhà in Báo Nhân Dân. Nộp lưu chiểu Quý 3 năm 2019.